

PHỤ LỤC II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
I	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ		
A	Khu công nghiệp đã thành lập		
1	KCN Đức Hòa 1	Xã Mỹ Hạnh	257,5
2	KCN Xuyên Á giai đoạn 1 và 2	Xã Đức Lập	306
3	KCN Tân Đức	Xã Đức Hòa	545,7
4	KCN Đức Hòa III	Xã Đức Lập	1.302,3
5	KCN Thế Kỷ	Xã Đức Hoà	119,2
6	KCN Trần Anh - Tân Phú giai đoạn 1	Xã Hiệp Hoà	105
7	KCN Nam Thuận	Xã Mỹ Hạnh	346,5
8	KCN Hựu Thạnh	Xã Đức Hoà	524,1
9	KCN Tân Đô	Xã Đức Hòa	209,1
10	KCN Hải Sơn	Xã Đức Hoà	443,3
11	KCN Lộc Giang	Xã An Ninh và Xã Hậu Nghĩa	466

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
12	KCN Vĩnh Lộc 2	Xã Mỹ Yên	223,2
13	KCN Nhứt Chánh	Xã Bình Đức	122,8
14	KCN Phúc Long	Xã Bến Lức và Xã Mỹ Yên	79
15	KCN Phúc Long mở rộng	Xã Mỹ Yên và Xã Long Cang	328,82
16	KCN Prodezi	Xã Lương Hòa	400
17	KCN Tandoland	Xã Lương Hòa	250
18	KCN Phú An Thạnh	Xã Bến Lức	352,8
19	KCN Thịnh Phát	Xã Thạnh Lợi	73,5
20	KCN Thịnh Phát mở rộng	Xã Thạnh Lợi	112,9
21	KCN Thuận Đạo	Xã Bến Lức	111,1
22	KCN Thuận Đạo mở rộng	Xã Long Cang	189,8
23	KCN Cầu Tràm	Xã Rạch Kiến	61,1
24	KCN Cầu cảng Phước Đông	Xã Tân Lâm	129
25	KCN Long Hậu	Xã Cần Giuộc	245,5
26	KCN Tân Kim	Xã Cần Giuộc	103,9
27	KCN Tân Kim mở rộng	Xã Cần Giuộc	52,4
28	KCN Nam Tân Tập	Xã Tân Tập	245,13
29	KCN Đông Nam Á	Xã Tân Tập	396

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
30	KCN Long Hậu 3 giai đoạn 1	Xã Cần Giuộc	124
31	KCN Tân Tập	Xã Tân Tập	636
32	KCN An Nhứt Tân	Xã Nhứt Tảo	119,2
33	KCN Bình Hòa Nam 1 giai đoạn 1	Xã Đức Huệ	322,3
34	KCN Quốc tế Trường Hải	Xã Mỹ Quý và Xã Đông Thành	162,2
35	KCN Suntec giai đoạn 1	Xã Tân Long	296,3
36	KCN Hòa Bình	Xã Thủ Thừa	117,7
37	KCN Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa	170,7
38	KCN Xuyên Á giai đoạn 3	Xã Đức Lập	173,5
39	KCX & CN Linh Trung III	Phường An Tịnh	203
40	KCN Chà Là	Phường Ninh Thạnh	42,19
41	KCN Trảng Bàng	Phường An Tịnh	190
42	KCN Thành Thành Công	Phường Trảng Bàng	760
43	KCN Phước Đông	Xã Hưng Thuận và Xã Truong Mít và Phường Gia Lộc	2.190
44	KCN TMTC	Xã Bến Cầu (thuộc KKT Cửa khẩu Mộc Bài)	108

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
45	KCN Đại An Sài Gòn	Xã Bến Cầu (thuộc KKT Cửa khẩu Mộc Bài)	300
46	KCN Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	495,17
47	KCN Đông Nam Á giai đoạn 2	Xã Tân Tập	209
48	KCN Hoàng Lộc	Xã Đức Hoà	152,2
	Tổng cộng		14.873,11
B	Các khu công nghiệp thành lập mới		
1	KCN Hòa Bình mở rộng	Xã Thủ Thừa	49
2	KCN Long Hậu giai đoạn 2 mở rộng	Xã Cần Giuộc	90
3	KCN Phú An Thạnh giai đoạn 2	Xã Bến Lức	339,4
4	KCN Trần Anh - Tân Phú giai đoạn 2	Xã Hiệp Hòa	157
5	KCN An Thạnh giai đoạn 1	Xã Bến Lức	264,3
6	KCN Long Hậu - Tân Tập giai đoạn 1	Xã Tân Tập	147
7	KCN Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	131,2
8	KCN Bình Hòa Nam 2 giai đoạn 1	Xã Đức Huệ	200

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
9	KCN Bình Hòa Nam 3 giai đoạn 1	Xã Đức Huệ	200
10	KCN Mỹ An	Xã Mỹ An	124
11	KCN Cửa khẩu Bình Hiệp giai đoạn 1	Xã Bình Hiệp	168,5
	Tổng cộng		1.870,40
	Tổng cộng (A) + (B)		16.743,51
II	Các khu công nghiệp thành lập mới theo nhu cầu phát triển của tỉnh		
A	Giai đoạn đến năm 2030		
1	KCN Tân Lâm 3	Xã Tân Lâm	336
2	KCN Tân Hòa	Xã Lương Hòa	282
3	KCN Thủ Thừa 1	Xã Thủ Thừa	448
4	KCN Thủ Thừa 2	Xã Thủ Thừa	272
5	KCN Phước Tân Hưng (Tầm Vu 2)	Xã Tầm Vu	425
6	KCN Thạnh Lợi 1	Xã Thạnh Lợi	500
7	KCN Thạnh Lợi 2	Xã Thạnh Lợi	201
8	KCN Thạnh Lợi 3 giai đoạn 1	Xã Thạnh Lợi	248
9	KCN Thạnh Lợi 4 giai đoạn 1	Xã Thạnh Lợi	200

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
10	KCN Thạnh Lợi 5	Xã Thạnh Lợi	266
11	KCN Hải Sơn Đức Hòa Đông	Xã Mỹ Hạnh	261
12	KCN Vàm Cỏ	Xã Vàm Cỏ và xã Tân Trụ	420
13	KCN Tân Long 1	Xã Tân Long	500
14	KCN Tân Long 2	Xã Tân Long	500
15	KCN Hậu Nghĩa	Xã Hậu Nghĩa	113
16	KCN Thành Thành Công mở rộng	Phường Trảng Bàng	479
17	KCN Hưng Thuận giai đoạn 1	Xã Hưng Thuận	350
18	KCN Thạnh Đức 1	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
19	KCN Thạnh Đức 2	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
20	KCN Thạnh Đức 3	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
21	Các KCN trong KKT cửa khẩu Mộc Bài	Xã Bến Cầu	908
22	KCN công nghệ cao	Xã Hưng Thuận	200
23	KCN công nghệ cao (Khánh Hậu)	Phường Khánh Hậu	200

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
24	KCN Phú Ngãi Trị (Tầm Vu 1)	Xã Tầm Vu	223
25	KCN Nhứt Ninh	Xã Vàm Cỏ	200
26	KCN Đức Huệ 1	Xã Đức Huệ	440
27	KCN Đức Huệ 2	Xã Đức Huệ	450
28	KCN Đông Thạnh	Xã Tân Tập và xã Phước Vĩnh Tây	300
29	KCN An Ninh Đông	Xã An Ninh	525
30	KCN Bến Củi	Xã Lộc Ninh	500
31	KCN Mỹ Quý Tây	Xã Mỹ Quý	200
32	KCN Lương Bình	Xã Thạnh Lợi	325
33	KCN Thuận Đạo 2	Xã Long Cang	461
34	KCN Phước Vĩnh Đông	Xã Tân Tập	196
35	KCN Bình Hòa Nam 1 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	172,4
36	KCN Bình Hòa Nam 2 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	215
37	KCN Bình Hòa Nam 3 giai đoạn 2	Xã Đức Huệ	155
38	KCN Bình Hòa Nam 4	Xã Đức Huệ	400
39	KCN Bình Hòa Nam 5	Xã Đức Huệ	355

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
40	KCN Bình Hòa Nam 6	Xã Đức Huệ	370
41	KCN Cầu Khởi giai đoạn 1	Xã Cầu Khởi	500
	Tổng cộng		14.596,4
B	Tầm nhìn đến năm 2050		
1	KCN Bình Hòa Hưng	Xã Bình Thành	490
2	KCN Tân Phước Tây	Xã Vàm Cỏ	179
3	KCN Bình Trinh Đông	Xã Tân Trụ	168
4	KCN Mỹ Quý Đông - Mỹ Thạnh Bắc	Xã Mỹ Quý	916
5	KCN Tân Tập 2	Xã Tân Tập	800
6	KCN Sài Gòn - Hựu Thạnh	Xã Đức Hòa	790
7	KCN Thuận Mỹ 1	Xã Thuận Mỹ	500
8	KCN Thuận Mỹ 2	Xã Thuận Mỹ	500
9	KCN Thuận Mỹ 3	Xã Thuận Mỹ	470
10	KCN Thạnh Đức 4	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
11	KCN Thạnh Đức 5	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	500
12	KCN Thạnh Đức 6	Xã Thạnh Đức và xã Cầu Khởi	265
13	KCN Mỹ An giai đoạn 2	Xã Mỹ An	720

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
14	KCN Đông Sông Rồ	Xã Bình Hiệp	172
15	KCN Cửa khẩu Bình Hiệp 2	Xã Bình Hiệp	637
16	KCN Thuận Bình	Xã Bình Thành	620
17	KCN Hưng Thuận giai đoạn 2	Xã Hưng Thuận	350
18	KCN Tân Lân 1	Xã Tân Lân	450
19	KCN Tân Lân 2	Xã Tân Lân	640
20	KCN Tân Hòa 2	Xã Lương Hòa	485
21	KCN Thạnh Lợi 3 giai đoạn 2	Xã Thạnh Lợi	243
22	KCN Thạnh Lợi 4 giai đoạn 2	Xã Thạnh Lợi	291
23	KCN Thạnh Lợi 6	Xã Thạnh Lợi	450
24	KCN Suntec giai đoạn 2	Xã Tân Long	918
25	KCN Mỹ Thạnh	Xã Mỹ Thạnh	150
26	KCN Đông Thành 1	Xã Đông Thành	299,4
27	KCN Đông Thành 2	Xã Đông Thành	335,4
28	KCN An Thạnh giai đoạn 2	Xã Bến Lức	286
29	KCN Long Hậu - Tân Tập giai đoạn 2	Xã Tân Tập	200

STT	Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Quy mô (ha)
30	Các KCN khác trong KKTCK Mộc Bài	Xã Bến Cầu	631
31	Các KCN trong KKTCK Xa Mát	Xã Tân Lập	300
32	KCN Tân Long 3	Xã Tân Long	500
33	KCN Cầu Khởi giai đoạn 2	Xã Cầu Khởi	400
	Tổng cộng		15.155,8
	Tổng (A) + (B)		29.752,2
	Tổng (I) + (II)		46.495,71

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu công nghiệp trong khu kinh tế sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định.

- Quá trình tổ chức thực hiện có thể điều chỉnh lộ trình, giai đoạn đầu tư, phát triển khu công nghiệp theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Nghiên cứu, xem xét thành lập mới, mở rộng phạm vi Khu kinh tế, Khu công nghiệp khi đủ điều kiện.

PHỤ LỤC III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
I	Các CCN đã đi vào hoạt động		
1	CCN Liên Hưng	33	Xã Đức Hòa
2	CCN Nhựa Đức Hòa	46	Xã Đức Hòa
3	CCN Liên Minh	36	Xã Đức Hòa
4	CCN Hoàng Gia	126	Xã Mỹ Hạnh
5	CCN Đức Thuận Long An	37	Xã Đức Lập
6	CCN Đức Hòa Hạ (chính trang)	74	Xã Đức Hòa
7	CCN Đức Hòa Đông (chính trang)	74	Xã Mỹ Hạnh
8	CCN Hiệp Hòa	50	Xã Hiệp Hòa
9	CCN Hiệp Thành	26	Xã Thạnh Lợi
10	CCN Quốc Quang	19	Xã Thạnh Lợi
11	CCN Hải Sơn Long Thượng	55	Xã Phước Lý
12	CCN Thiên Lộc Thành	33	Xã Mỹ Lệ
13	CCN Anova Group	21	Xã Long Cang
14	CCN Hoàng Long Long Cang	65	Xã Long Cang
15	CCN Kiến Thành	29	Xã Long Cang
16	CCN Lợi Bình Nhơn	81	Phường Khánh Hậu
17	CCN Tú Phương	44	Phường Khánh Hậu
18	CCN Tân Hội 1	50	Xã Tân Hội
19	CCN Thanh Xuân	45,85	Xã Trà Vong
20	CCN Bến Kéo	35,78	Phường Hòa Thành
21	CCN Hòa Hội	30	Xã Hòa Hội
22	CCN Ninh Điền	50	Xã Ninh Điền
23	CCN Tân Hội 2	75	Xã Tân Hội
24	CCN Đức Mỹ	35	Xã Mỹ Hạnh
	CỘNG	1.170,63	
II	Các CCN đã được quy hoạch thời kỳ trước, được thành lập và đang triển khai thủ tục xây dựng hạ tầng kỹ thuật		
1	CCN Tân Mỹ	50	Xã Hậu Nghĩa
2	CCN Đức Thuận 2	50	Xã Đức Lập

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
3	CCN Tân Phú	50	Xã Hiệp Hòa
4	CCN Tây Bắc Đức Hòa Đông	48	Xã Mỹ Hạnh
5	CCN Minh Hưng	52	Xã Lương Hòa
6	CCN Hải Sơn - Lương Bình	75	Xã Thạnh Lợi
7	CCN Nhứt Chánh II	75	Xã Bình Đức
8	CCN Tân Tập	71	Xã Tân Tập
9	CCN Phước Vĩnh Đông 1	50	Xã Tân Tập
10	CCN Phước Vĩnh Đông 2	49	Xã Tân Tập
11	CCN Phước Vĩnh Đông 3	47	Xã Tân Tập
12	CCN Phước Vĩnh Đông 4	50	Xã Tân Tập
13	CCN Tân Tập	49	Xã Phước Vĩnh Tây
14	CCN Đông Quang	43	Xã Phước Vĩnh Tây
15	CCN Long Phụng	50	Xã Phước Vĩnh Tây
16	CCN Nam Nam Thiên	30	Xã Mỹ Lệ
17	CCN Savi	50	Xã Mỹ Lệ
18	CCN Long Sơn 1	65	Xã Mỹ Lệ
19	CCN Long Sơn 2	75	Xã Mỹ Lệ
20	CCN Long Sơn 3	50	Xã Mỹ Lệ
21	CCN Tây Nam	50	Xã Mỹ Lệ
22	CCN Tân Đồng Tiến	40	Xã Nhứt Tảo
23	CCN An Long	42	Xã Nhứt Tảo
24	CCN Vĩnh Khang	18	Xã Tân Thạnh
25	CCN Mỹ Quý Tây	50	Xã Mỹ Quý
26	CCN Tân Phú	75	Xã Tân Phú
27	CCN Thành Long	75	Xã Ninh Điền
	Tổng cộng	1.429	
III	Các cụm công nghiệp chưa thành lập, có trong quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập		
1	CCN Lộc Giang 1	75	Xã An Ninh
2	CCN Lộc Giang 2	75	Xã An Ninh
3	CCN Hiệp Hòa 1	75	Xã Hiệp Hòa
4	CCN Hiệp Hòa 2	75	Xã Hiệp Hòa, Xã An Ninh
5	CCN Nhứt Chánh I	32	Xã Bình Đức
6	CCN Tân Chánh 1	75	Xã Cần Đước
7	CCN Tân Chánh 2	75	Xã Cần Đước

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
8	CCN Phước Tuy	75	Xã Cần Đước
9	CCN Tân Bình 1	45	Xã Nhựt Tảo
10	CCN Tân Bình 2	45	Xã Nhựt Tảo
11	CCN Cà Nhíp	75	Xã Tân Thạnh
12	CCN Tân Bình	55	Xã Tân Thạnh
13	CCN Mỹ Thạnh Bắc 1	75	Xã Mỹ Quý
14	CCN Mỹ Thạnh Bắc 2	50	Xã Mỹ Quý
15	CCN Mỹ Thạnh Bắc 3	75	Xã Mỹ Quý
16	CCN Mỹ Thạnh Bắc 4	74	Xã Mỹ Quý
17	CCN Mỹ Quý Tây 1	50	Xã Mỹ Quý
18	CCN Bình Hòa Nam 1	69	Xã Đức Huệ
19	CCN Bình Hòa Nam 2	68	Xã Đức Huệ
20	CCN Bình Châu	61	Xã Tuyên Bình
21	CCN Tuyên Bình	40	Xã Tuyên Bình
22	CCN Tân Hưng	55	Xã Tân Hưng
23	CCN Tân Lập	65	Xã Mộc Hóa
24	CCN Tân Tây	75	Xã Tân Tây
25	CCN Thủy Đông	75	Xã Thạnh Hóa
26	CCN Long Thạnh	75	Xã Tân Long
27	CCN Long Thuận	75	Xã Tân Long
28	CCN Lợi Bình Nhơn 2	27	Phường Khánh Hậu
29	CCN Tân Hội 3	70,47	Xã Tân Hội
30	CCN Tân Hội 4	74,38	Xã Tân Hội
	Tổng cộng	1.930,85	
IV	Các cụm công nghiệp bổ sung mới		
1	CCN Thành Long 2	75	Xã Hòa Hội và xã Ninh Điền
2	CCN Thành Long 3	75	Xã Ninh Điền
3	CCN Tân Hội 5	72	Xã Tân Hội
4	CCN Tân Hội 6	71	Xã Tân Hội
5	CCN Long Cang	70	Xã Long Cang
6	CCN Long Cang 1	60	Xã Long Cang
7	CCN Hưng Long 1	60	Xã Tân Biên
8	CCN Hưng Long 2	50	Xã Tân Biên
9	CCN Tân Châu	74	Xã Tân Châu
10	CCN Long Bình	60	Xã Long Chử
11	CCN Suối Cao B	50	Phường Gia Lộc
12	CCN Cần Đước 1	70	Xã Cần Đước

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
13	CCN Thanh Tân	71	Phường Bình Minh
14	CCN Bình Minh	74	Phường Bình Minh
15	CCN Thanh Bình	74	Xã Thanh Bình
16	CCN Long Chữ 1	64	Xã Long Chữ
17	CCN Long Chữ 2	64	Xã Long Chữ
18	CCN Tân Mỹ 2	68	Xã Hậu Nghĩa và Xã An Ninh
19	CCN Vàm Cỏ	50	Xã Vàm Cỏ
20	CCN Vĩnh Hưng	20	Xã Vĩnh Hưng
21	CCN Mỹ An	72	Xã Mỹ An
22	CCN Cần Đước	75	Xã Cần Đước
23	CCN Mỹ Thạnh	75	Xã Mỹ Thạnh
24	CCN LNG Tân Tập	30	Xã Tân Tập
25	CCN Tân Bình 3	45	Xã Nhứt Tảo
26	CCN Nhơn Ninh	75	Xã Nhơn Ninh
27	CCN Long Khê	50	Xã Rạch Kiến
	Tổng cộng	1.694	
	Tổng I + II + III + IV	6.224,48	

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp trên sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư cụm công nghiệp sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
A	Các tuyến kế thừa				
I	Các tuyến hiện hữu				
1	ĐT.781	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh (xã Ninh Điền)	Cầu Sài Gòn (Ranh Thành phố Hồ Chí Minh)	III, 4 làn xe	Lộ giới 45
2	ĐT.781B	Giao ĐT.781 ngã ba Bờ Hồ, (đoạn trùng QL22C) (xã Dương Minh Châu)	Giao ĐT.788 (đoạn trùng QL.14C) (xã Phước Vĩnh)	III, 4 làn xe	45
3	ĐT.781D	Giao đường 30/4 tại vòng xoay Trường Nam (phường Tân Ninh)	Giao ĐT.781 (xã Châu Thành)	III, 4 làn xe	Đoạn trùng đường Trung Nữ Vương lộ giới 30m, đoạn còn lại 45m
4	ĐT.782	Giao đường tránh Xuyên Á (QL.22) (phường Trảng Bàng)	Cầu kết nối Thành phố Hồ Chí Minh (trùng QL.56B) (xã Truông Mít)	II, 6 làn xe	60
5	ĐT.782B	Giao ĐT.781 tại bờ Hồ Dầu Tiếng (xã Lộc Ninh)	Giao ĐT.789B (xã Bến Cầu)	III, 4 làn xe	45

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
6	ĐT.783	Giao QL.22B (xã Tân Biên)	Ngã ba Lò Gò (xã Tân Biên)	III 4 làn xe	30
7	ĐT.784	Giao ĐT.782 tại Ngã ba Bàu Đồn (xã Truong Mít)	Giao ĐT.785 và ĐT.793 tại ngã tư Tân Bình (phường Bình Minh)	II, 6 làn xe	63
8	ĐT.784B	Giao QL.22B (xã Thạnh Đức)	Giao ĐT.784 (đoạn trùng QL.56B)	III, 4 làn xe	45
9	ĐT.784C	Giao ĐT.784 tại ngã ba Bàu Cóp (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.781 tại ngã ba Bàu Nặng (phường Ninh Thạnh)	III, 4 làn xe	30
10	ĐT.785	Giao với đường số 12 (đường vào Ma Thiên Lãnh), phường Tân Ninh	Giao ĐT.792 tại ngã ba Vạc Sa (xã Tân Đông)	III, 4 làn xe	Lộ giới 63m, Riêng đoạn trùng QL.56B theo quy hoạch QL.56B, đoạn trong đô thị theo quy hoạch đô thị
11	ĐT.785B	Giao ĐT.785 (xã Tân Hội)	Giao ĐT.793 (xã Tân Đông)	IV, 2 làn xe	30
12	ĐT.785C	Giao ĐT.785B (xã Tân Hội)	Giao ĐT.792 (xã Tân Đông)	IV, 2 làn xe	30
13	ĐT.786	Giao ĐT.781D tại ngã 4 Quốc tế (phường Tân Ninh)	Giao ĐT.838C tại ranh xã Phước Chỉ và xã Mỹ Quý	III, 4 làn xe	Lộ giới 45m, riêng đoạn ngã tư Quốc Tế - QL.22B lộ giới 63m, đoạn trùng

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
					QL.14C theo quy hoạch QL.14C
14	ĐT.786B	Giao ĐT.786 (xã Bến Cầu)	Giao ĐT.781 tại bờ hồ (phường Ninh Thạnh)	III, 2 làn xe	45
15	ĐT.787	Giao với đường Xuyên Á (QL.22 cũ đoạn trong đô thị) (phường Gia Lộc)	Tiếp giáp ĐT.821 tại ranh phường Trảng Bàng và xã An Ninh	IV, 2 làn xe	30
16	ĐT.787B	Tiếp giáp Hương Lộ 10 của TP.HCM (phường Trảng Bàng)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	II, 6 làn xe	45
17	ĐT.788 (thuộc đường kết nối cửa khẩu quốc tế Tân Nam – QL.22B)	Ngã ba Vĩnh giao QL.22B (xã Châu Thành)	Ngã ba Lò Gò giao ĐT.783, ĐT.791 (xã Tân Biên)	III, 4 làn xe	45
18	ĐT.788B	Giao ĐT.788 (xã Phước Vĩnh)	Giao ĐT.783 (xã Tân Biên)	III, 4 làn xe	45
19	ĐT.789	Tiếp giáp Tỉnh lộ 6 của Thành phố Hồ Chí Minh (xã Hưng Thuận)	Giao ĐT.781 gần cầu K33 (xã Lộc Ninh)	III, 4 làn xe	45

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
20	ĐT.790	Giao đường Bời Lời, Núi Bà Đen (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781B (xã Dương Minh Châu)	III, 4 làn xe	45
21	ĐT.790B	Ngã ba Suối Đá giao với ĐT.781C (xã Dương Minh Châu)	Giao QL.22B (phường Bình Minh)	III, 2 làn xe	45
22	ĐT.792 (nhập vào ĐT.791 thành đường tuần tra biên giới)	Giao QL22B, tại chữ V (xã Tân Lập)	Ranh tỉnh Đồng Nai cầu Cần Lê (xã Tân Hòa)	IV, 2 làn xe	Lộ giới 30m, riêng đoạn trùng QL.14C theo quy hoạch QL.14C
23	ĐT.792B	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	Giao ĐT.792 (xã Tân Hòa)	II, 4 làn xe	63
24	ĐT.792C	Giao ĐT.792 (xã Tân Hòa)	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	IV, 2 làn xe	30
25	ĐT.792D	Giao ĐT.785 (xã Tân Đông)	Cửa khẩu Cà Tum	Theo quy mô QL.14C	Theo quy hoạch QL.22C
26	ĐT.793	Giao ĐT.784-ĐT.785, ngã tư Tân Bình (phường Bình Minh)	Giao ĐT.792 ngã ba Xa Cháy (xã Tân Lập)	III, 4 làn xe	Lộ giới 45m, riêng đoạn trùng cao tốc Gò Dầu – Xa Mát (CT.32) lộ giới 63m
27	ĐT.793B	Giao ĐT.785, ngã ba núi Phụng (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781B (xã Tân Phú)	IV, 2 làn xe	30

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
28	ĐT.794	Giao ĐT.785, ngã ba Cà Tum (xã Tân Đông)	Cầu Sài Gòn 1, Ranh tỉnh Đồng Nai (xã Tân Hòa)	II, 6 làn xe	Theo quy hoạch QL.14C
29	ĐT.795	QL.22B (xã Tân Biên)	Hồ Dầu Tiếng (xã Tân Thành)	III, 4 làn xe	45
30	ĐT.795B	ĐT.795 (xã Tân Thành)	ĐT.792 (xã Tân Hòa)	III, 4 làn xe	45
31	ĐT.795D	ĐT.795B (xã Tân Đông)	ĐT.792 (xã Tân Đông)	III, 4 làn xe	45
32	ĐT.796	ĐT.781 (xã Ninh Điền)	ĐT.786 (xã Long Chữ)	III, 4 làn xe	45
33	ĐT.797	Giao QL.22B (xã Tân Lập)	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	III, tối thiểu 4 làn xe	Lộ giới 45m, đoạn từ QL.22B – ĐT.785 lộ giới 30m
34	ĐT.798 (Trần Văn Trà)	Giao QL.22B, ngã tư Bình Minh (phường Bình Minh)	Giao ĐT.785 tại ngã ba Cầu Gió (phường Bình Minh)	Theo quy mô QL.56B	Theo quy hoạch QL.56B
35	ĐT.799 (đường Trường Chinh)	Giao QL.22B (phường Bình Minh)	Giao ĐT.781 (phường Tân Ninh)	Tối thiểu cấp III, 6 làn xe	27
36	ĐT.791 (Đường tuần tra biên giới, thuộc đường kết nối cửa khẩu quốc tế Tân Nam – QL.22B)	Điểm đầu - Giao QL.22B (xã Tân Lập)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (phía tỉnh Tây Ninh thuộc xã Hưng Điền)	VI, 2 làn xe	45

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
37	ĐT.816 (Bình Đức - Bình Hòa Nam)	Giao QL.1 tại Ngã tư Bình Nhật (xã Bình Đức)	Giao QL.N1 (xã Đông Thành)	III, 4 làn xe	40
38	ĐT.817 (Tuyến dọc bờ Bắc Sông Vàm Cỏ Tây)	Giao QL.1 tại Vòng xoay lớn (Phường Long An)	Giao QL.N1 (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	40
39	ĐT.817B (Đường liên khu vực Mộc Hóa – Thạnh Hóa)	Giao QL.62 (xã Mộc Hóa)	Giao ĐT.836, xã Thạnh Hóa	III, 4 làn xe	32
40	ĐT.818 (Thủ Thừa - Bình Thành - Mỹ Quý Tây)	Giao QL.1 tại Ngã ba Bình Ảnh (xã Thủ Thừa)	Giao QL.14C - đoạn nâng lên từ ĐT.838 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	Lộ giới 50m, riêng 4 km đầu tuyến lộ giới 40m
41	ĐT.819 (Tân Hiệp - Tân Thành - Tân Hưng - Hưng Điền)	Cửa khẩu Tân Hưng (xã Hưng Điền)	Giao ĐT.839 gần Mỏ Vẹt (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	40
42	ĐT.819B (Bắc Chiên - Cả Bần)	Giao QL.62 (phường Kiến Tường)	Giao ĐT.791 (xã Hưng Điền)	IV, 2 làn xe	32
43	ĐT.819C (Nối ĐT.819 ra ngã ba Tuyên Nhơn)	Giao ĐT.819 (xã Thạnh Phước)	Ngã ba Tuyên Nhơn (xã Thạnh Hóa)	III, 4 làn xe	32
44	ĐT.820 (Tuyến tránh Tân Thạnh)	QL.62, xã Tân Thạnh	QL.62, xã Tân Thạnh		ĐĐT

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
45	ĐT.821 (Tỉnh lộ 6)	Bến đò Lộc Giang (xã An Ninh)	Giao ĐT.787 tại ranh xã An Ninh và phường Trảng Bàng	III, 4 làn xe	50
46	ĐT.822 (Tỉnh lộ 7)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Hậu Nghĩa)	Giao ĐT.791 - đường tuần tra biên giới (xã Đông Thành)	III, 6 làn xe	50
47	ĐT.822B	Giao ĐT.825 (xã Hậu Nghĩa)	Giao QL.14C (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	30
48	ĐT.823 (Đức Hòa- Thạnh Hóa)	Giao Vành đai 4 (xã Hậu Nghĩa)	Giao QL.N2 (xã Thạnh Phước)	III, 4 làn xe	50
49	ĐT.823B (Đường KCN Đức Hòa 2-3)	Giao QL.N2 (xã Đức Lập)	Giao ĐT.825 (xã Mỹ Hạnh)	III, 4 làn xe	Lộ giới 36m, riêng đoạn ĐT.824 – ĐT.825 lộ giới 22m
50	ĐT.824 (Hựu Thạnh - Mỹ Hạnh Nam)	Gần bờ sông Vàm Cỏ Đông (xã Đức Hòa)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Đức Hòa)	II, 4 làn xe	70
51	ĐT.825 (Tỉnh lộ 10)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Mỹ Hạnh)	Giao ĐT.821 (xã An Ninh)	III, 4 làn xe	50
52	ĐT.826	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Phước Lý)	Giao QL.50 tại Ngã ba Tân Lâm (xã Tân Lâm)	III, 4 làn xe	50

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
53	ĐT.826B (Đồn Rạch Cát - Cần Đước)	Ranh giới xã Thuận Mỹ - tỉnh Đồng Tháp	Đồn Rạch Cát (xã Long Hựu)	III, 4 làn xe	50
54	ĐT.826C	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	Giao ĐT.826B tại ngã ba Tân Lân (xã Long Hựu)	III, 4 làn xe	30
55	ĐT.826D (Tân Tập - Long Hựu)	Giao ĐT.826E (xã Cần Giuộc)	Giao ĐT.826B (xã Long Hựu)	II, 6 làn xe	80
56	ĐT.826E	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	QL.50B (xã Cần Giuộc)	II, 6 làn xe	40
57	ĐT.827 (Tân An - Châu Thành)	Nối tiếp đường Nguyễn Đình Chiểu (phường Tân An)	Bến đò Thanh Vĩnh Đông (xã Thuận Mỹ)	III, 4 làn xe	50
58	ĐT.827B (Cổng Bình Tâm - Rạch Tràm)	Cổng Bình Tâm (phường Long An)	Giao cao tốc CT.33 (xã Thuận Mỹ)	III, 4 làn xe	50
59	ĐT.827C (Châu Thành - Chợ Gạo)	Giao ĐT.827 (xã Tầm Vu)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã An Lục Long)	III, 4 làn xe	50
60	ĐT.827D (Cần Đước - Tân Trụ - Châu Thành)	Giao ĐT.826 (xã Rạch Kiến)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tầm Vu)	III, 4 làn xe	40

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
61	ĐT.828 (Vành đai đô thị Tân An)	ĐT.834B, xã Mỹ An	Giao QL.1 (xã Nhựt Tảo)	4 làn xe	ĐT
62	ĐT.829 (trùng QL.30C)	Giao QL.62 (xã Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tân Thạnh)	III, 4 làn xe	46
63	ĐT.830 (Tân Tập - Bến Lức - Hiệp Hòa)	Bến phà Cần Giuộc - Cần Giờ (xã Tân Tập)	Giao ĐT. 822 (xã Hiệp Hòa)	III, 4 làn xe	Đoạn QL.50 – QL.1 lộ giới 50m. Đoạn ĐT.830 – ĐT.822 lộ giới 40m. Đoạn còn lại lộ giới 70m.
64	ĐT.830B (Bến Lức - Cần Đước)	Giao QL.1 (xã Bến Lức)	Giao cao tốc CT.33 (xã Cần Đước)	III, 4 làn xe	26
65	ĐT.830C (Hương lộ 8 cũ)	Giao ĐT.830 (xã Bến Lức)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Lương Hòa)	III, 4 làn xe	40
66	ĐT.830D (Mỹ Yên - Tân Bửu)	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	Giao ĐT.830C (xã Lương Hòa)	III, 4 làn xe	45
67	ĐT.830E	Giao Vành đai 4 (xã Bình Đức)	Giao Quốc lộ 50B và ĐT.832 (xã Vàm Cỏ)	II, 6 làn xe	62
68	ĐT.831 (Bình Hiệp - Vĩnh Hưng -)	Giao QL62 tại Ngã tư Bình	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh	III, 4 làn xe	Đoạn KDC Vĩnh Bình (ngã ba Long Khốt) – Bến

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
	Tân Hưng - Vĩnh Châu B)	Hiệp (xã Bình Hiệp)	(xã Tân Hưng)		xe Vĩnh Hưng lộ giới 42m. Đoạn còn lại lộ giới 50m
69	ĐT.831B (Vĩnh Hưng - Khánh Hưng - Cửa khẩu Khánh Hưng)	Giao QL.N1 (xã Vĩnh Hưng)	Giao ĐT.791 - Đường tuần tra biên giới (xã Khánh Hưng)	III, 4 làn xe	40
70	ĐT.831C (Vĩnh Thuận - Vĩnh Bình - Cửa khẩu Long Khốt)	Giao ĐT.831E (xã Tuyên Bình)	Cửa khẩu Long Khốt (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	40
71	ĐT.831D (cặp Kênh sông Trăng)	Giao ĐT.791 - Đường tuần tra biên giới (xã Hưng Điền)	Giao ĐT.831 (xã Tân Hưng)	III, 4 làn xe	40
72	ĐT.831E (Cặp kênh 504, kênh Cái Sách, kênh 1 tháng 5)	Giao ĐT.837B (xã Vĩnh Châu)	Giao ĐT.831 (xã Tuyên Bình)	III, 4 làn xe	32
73	ĐT.831F (Tuyến Khánh Hưng - Hưng Điền A)	Giao ĐT.831B (xã Khánh Hưng)	Cửa khẩu Hưng Điền A (xã Khánh Hưng)	III, 4 làn xe	32
74	ĐT.832 (Bến Lức - Tân Trụ)	Giao QL.1 tại ngã tư Bình Nhựt (xã Bình Đức)	ĐT.833 (xã Vàm Cỏ)	III, 4 làn xe	Đoạn QL.1 – cầu Kinh lộ giới 70m. Đoạn còn lại

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
					lộ giới 50m.
75	ĐT.833	Giao QL.1 tại vòng xoay lớn (phường Long An)	Bến phà Thuận Lợi (phường Vàm Cỏ)	II, 6 làn xe	50
76	ĐT.833B (Bến Lức - Tân Trụ)	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	ĐT.833C và ĐT.833 tại ngã tư Lạc Tấn (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40
77	ĐT.833C (Tỉnh lộ Cai Tài)	Giao ĐT.828 (xã Nhựt Tảo)	Giao ĐT.833 và 833B tại ngã tư Lạc Tấn (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40
78	ĐT.833D	Giao QL.1 tại cầu Voi (xã Nhựt Tảo)	Giao ĐT.832 (xã Nhựt Tảo)	III, 4 làn xe	40
79	ĐT.834 (Tân An - Thủ Thừa)	Giao QL.1, Nghĩa trang tỉnh (phường Long An)	Giao ĐT.823 (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	40
80	ĐT.834B	Giao ĐT.817 (xã Mỹ Thạnh)	Ranh tỉnh Đồng Tháp	III, 4 làn xe	Đoạn ĐT.817 – QL.62 lộ giới 40m. Đoạn còn lại lộ giới 50m.
81	ĐT.835 (Gò Đen - Cần Giuộc)	Giao QL.1 tại Gò Đen (xã Mỹ Yên)	Giao QL.50 (xã Cần Giuộc)	III, 4 làn xe	50
82	ĐT.835B	Giao QL.1 (xã Mỹ Yên)	ĐT.835 (xã Mỹ Lộc)	III, 4 làn xe	40

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
83	ĐT.835C (Phước Lợi - Phước Vân)	Giao ĐT.835 (xã Mỹ Yên)	Giao ĐT.835D (xã Mỹ Lệ)	III, 4 làn xe	40
84	ĐT.835D	Giao ĐT.833B (xã Long Cang)	ĐT.835C (xã Rạch Kiến)	III, 4 làn xe	40
85	ĐT.836	Giao QL.62 tại ngã ba Tuyên Nhơn (xã Thạnh Hóa)	QL.62 (xã Thạnh Hóa)	III, 4 làn xe	30
86	ĐT.836B (Đường cặp kênh Bến Kè)	Giao QL.62 (xã Thạnh Hóa)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tân Thạnh)	III, 4 làn xe	50
87	ĐT.837	Giao ĐT.829 (xã Tân Thạnh)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Hậu Thạnh)	III, 4 làn xe	Quy hoạch Quốc lộ 30C
88	ĐT.837B (Đường cặp kênh Bảy thước - Phước Xuyên)	Giao QL.62 (xã Tân Thạnh)	ĐT.831 (xã Vĩnh Thạnh)	IV, 2 làn xe	32
89	ĐT.838 (Đức Huệ - Mỹ Quý Tây) (Nâng một đoạn từ giao ĐT.838C đến giao ĐT.822 thành Quốc lộ 14C)	Giao ĐT.822 gần UBND xã Đông Thành (xã Đông Thành)	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây (xã Đức Huệ)	III, 4 làn xe	50

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
90	ĐT.838B	Giao QL.14C - Đoạn nâng lên từ ĐT.838 (xã Mỹ Quý)	Giao ĐT.822 (xã Đông Thành)	III, 4 làn xe	40
91	ĐT.838C	ĐT.838 (xã Mỹ Quý)	Giao ĐT.786 tại ranh xã Mỹ Quý và xã Phước Chỉ (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	40
92	ĐT.839 (Đông Thành - Tân Hiệp - Thuận Bình)	Giao ĐT.822 (xã Đông Thành)	Giao ĐT.823 (xã Bình Thành)	III, 4 làn xe	50
93	QL.1 (Đoạn tỉnh quản lý)	QL.1 (Phường Long An)	QL.1 (Phường Long An)		ĐĐT
94	ĐT.833E (Đường vào khu di tích Vàm Nhật Tảo)	ĐT.833B (xã Nhật Tảo)	Khu di tích Vàm Nhật Tảo (xã Nhật Tảo)	VI, 2 làn xe	ĐCD
95	ĐT.823F (Đường vào nhà máy xử lý rác)	QL.62 (xã Tân Tây)	Nhà máy xử lý rác (xã Tân Tây)	III, 2 làn xe	ĐCD
96	ĐT.823G (Đường vào TTCB-GD- LD-DN.LA)	QL.62, xã Thanh Hóa	Trung tâm giáo dục, xã Thanh Hóa	IV, 2 làn xe	ĐCD
97	ĐT.823H (Đường vào cầu Hùng Vương)	QL.62 (phường Long An)	Giao 830E (xã Thủ Thừa)	III, 4 làn xe	60

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
98	ĐT.823I (Đường gom cao tốc)			V, 2 làn xe	30
II	Các tuyến mở mới				
1	ĐT.781C	Giao ĐT.781B (xã Tân Phú)	Giao ĐT.782B (xã Lộc Ninh)	IV, 4 làn xe	45
2	ĐT.782C	Giao QL.22B (phường Gò Dầu)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	III, 4 làn xe	30
3	ĐT.782D	Giao ĐT.782 (ngã ba Cây Trắc) (phường Gia Lộc)	Ranh tỉnh Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh (phường An Tịnh)	III, 4 làn xe	30
4	ĐT.784D	Giao ĐT.784 (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.784B (xã Thạnh Đức)	III, 4 làn xe	30
5	ĐT.785D	Giao QL.22B (xã Tân Biên)	Giao ĐT.785 (đoạn trùng QL.22C) (xã Tân Châu)	IV, 2 làn xe	45
6	ĐT.786C	Giao ĐT.784 (phường Ninh Thạnh)	Giao ĐT.796B tại CCN Ninh Điền (xã Ninh Điền)	IV, 2 làn xe	30
7	ĐT.786D	Giao QL.22 (phường Hòa Thành)	Giao ĐT.786E (xã Hảo Đức)	III, 4 làn xe	45
8	ĐT.786E	Giao QL.22B (phường Thanh Điền)	Giao ĐT.788 (xã Hảo Đức)	IV, 2 làn xe	30

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
9	ĐT.787C	CK phụ Đồi Thờ (xã Phước Chỉ)	Giao ĐT.787B (phường An Tịnh)	III, 4 làn xe	30
10	ĐT.787D	Giao QL.22 (xã Bến Cầu)	Tiếp giáp ĐT.838 tại ranh xã Phước Chỉ - xã Mỹ Quý	II, 2 làn xe	45
11	ĐT.790C	Giao ĐT.790 (KDL Núi Bà Đen)	Giao ĐT.789 (xã Hưng Thuận)	III, 4 làn xe	45
12	ĐT.794B	Giao ĐT.794 (xã Tân Hòa)	Bến Cây Khế, Hồ Dầu Tiếng (xã Tân Hòa)	III, 4 làn xe	45
13	ĐT.795C	Cửa khẩu Hòa Hiệp (xã Phước Vinh)	ĐT.795 (xã Tân Thành)	III, 4 làn xe	45
14	ĐT.796B	Cửa khẩu phụ Long Phước (xã Long Chữ)	Giao ĐT.786D tại KCN Thanh Điền (xã Ninh Điền)	III, 4 làn xe	45
15	ĐT.817C	Giao QL.62 (xã Mộc Hóa)	Giao ĐT.836 (xã Thạnh Hóa)	IV, 2 làn xe	32
16	ĐT.819E	Giao giữa đường Thiên Hộ Vương và đường Ngô Quyền (phường Kiến Tường)	ĐT.837B (xã Nhơn Hòa Lập)	III, 2 làn xe	45
17	ĐT.819D (Đường cặp kênh Cả Môn)	ĐT.831 (xã Tân Hưng)	ĐT.837B (xã Vĩnh Thạnh)	III, 4 làn xe	32

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
18	ĐT.823D	Giao QL.N2 (xã Hòa Khánh)	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Mỹ Hạnh)	II, 6 làn xe	40
19	ĐT.824B	ĐT.824 (xã Đức Lập)	ĐT.825C (xã Đức Lập)	IV, 2 làn xe	32
20	ĐT. 825C	ĐT.824 (xã Mỹ Hạnh)	ĐT.825 (xã Hậu Nghĩa)	IV, 2 làn xe	32
21	ĐT.825D	ĐT.830 (xã Thạnh Lợi)	ĐT.825B (xã Đức Hòa)	III, 4 làn xe	32
22	ĐT.827E	Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh - tỉnh Tây Ninh (xã Cần Giuộc)	Ranh giới tỉnh Đồng Tháp - tỉnh Tây Ninh (xã Tầm Vu)	II, 6 làn xe	Nâng cấp QL.50B
23	ĐT.827K	Kết nối với đường Hùng Vương nối dài (phường Long An)	Giao ĐT.827B (xã Thuận Mỹ)	II, 6 làn xe	60
24	ĐT.829B	Giao ĐT.829 (đoạn trùng QL.30C) (xã Tân Thành)	QL.62 (xã Mỹ An)	IV, 2 làn xe	32
25	ĐT.830F (Đường Gia Miệng)	ĐT.830 (xã Lương Hòa)	Ranh TP.HCM (xã Đức Hòa)	III, 4 làn xe	30
26	ĐT.830G	ĐT.830 (xã Thạnh Lợi)	ĐT.830C (xã Bến Lức)	III, 4 làn xe	30
27	ĐT.830H	ĐT.830 (xã Bến Lức)	VĐ3 (xã Lương Hòa)	III, 4 làn xe	30

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
28	ĐT.834C (Phú An Thạnh – Mỹ An)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Mỹ An)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Bến Lức)	III, 4 làn xe	45
29	ĐT.837C	Tuyến tránh QL.62 (phường Kiến Tường)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Tân Thạnh)	IV, 2 làn xe	32
30	ĐT.837D	ĐT.837 (QL.30C), xã Nhơn Hòa Lập	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Nhơn Ninh)	IV, 2 làn xe	32
31	ĐT.837E	QL.N1 (xã Tuyên Bình)	Giao ĐT.837B (xã Vĩnh Châu)	IV, 2 làn xe	32
32	ĐT.837F	QL.30C (xã Nhơn Hòa Lập)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Nhơn Ninh)	IV, 2 làn xe	32
33	ĐT.837G	Đường Lê Duẩn (xã Tân Thạnh)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (xã Tân Thạnh)	IV, 2 làn xe	30
34	ĐT.838E	ĐT.789B (xã Mỹ Quý)	ĐT.791 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe	52
35	ĐT.840 (đường kết nối Long An - Tân Ninh)	Quốc lộ 22 (xã Bến Cầu)	Kết nối Phường Long An	II, 6 làn xe	62
B	Các tuyến điều chỉnh				
1	ĐT.782E	Giao với ĐT.782 (QL.56B), xã Lộc Ninh	Giao với ĐT.789, xã Lộc Ninh	III, 4 Làn xe	60
2	ĐT.785E	ĐT.785B, xã Tân Hội	ĐT.785C, xã Tân Hội	IV, 2 làn xe	30

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
3	ĐT.789B	Cầu Bình Tây, ranh TP.Hồ Chí Minh (xã Lộc Ninh)	Quốc lộ 22 (xã Bến Cầu)	II, 6 làn xe	62
4	ĐT.789C (đường đi cầu Tàu)	Cầu Tàu, ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Lộc Ninh)	ĐT.789B, ngã tư Bến Củi (xã Lộc Ninh)	III, tối thiểu 4 làn xe	45
5	ĐT.817D (Tân An – Bình Hiệp)	Nút giao giữa cao tốc CT.01 và QL.62 (phường Khánh Hậu)	Giao QL.N1 (xã Bình Hiệp)	III, 8 làn xe	60
6	ĐT.821B	Cao tốc Bắc Nam phía Tây (xã Đức Hòa)	ĐT.787 (phường Trảng Bàng)	III, 4 làn xe	45
7	ĐT.822C (Đường song hành kênh chính)	Vành đai 4 (xã Hòa Khánh)	ĐT.823C, xã Hậu Nghĩa	III, 4 làn xe	60
8	ĐT.823C (Đường cấp kênh Thầy Cai)	Giao ĐT.821 (xã An Ninh)	Giao QL.N2 (xã Hậu Nghĩa)	III, 4 làn xe	30
9	ĐT.823E (Đức Hòa – Mỹ An)	VĐ4 (xã Hòa Khánh)	N2 (xã Nhơn Ninh)	II, 6-8 làn xe	Theo quy hoạch đường Hồ Chí Minh (CT.02)
10	ĐT.825B (Trục động lực Đức Hòa)	ĐT.825, cách ngã tư Tân Mỹ 480m (xã Hậu Nghĩa)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh (xã Đức Hòa)	II, 8 làn xe	Đoạn Hải Sơn – Tân Đô lộ giới 33m. Đoạn còn lại lộ giới 60m.

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp đường/số làn xe)	Lộ giới (m)
11	ĐT.830I (ĐT.MM08)	Đường Võ Văn Kiệt nối dài, Tp. Hồ Chí Minh	ĐT.830 (xã Lương Hòa)	III, 2 làn xe	30
12	ĐT.838D	ĐT.834C (xã Bình Đức)	ĐT.838 (xã Mỹ Quý)	III, 4 làn xe.	60

Ghi chú:

- Lộ giới, quy mô, tọa độ, hướng tuyến đường thể hiện đoạn ngoài đô thị và khu dân cư, các dự án theo đó đoạn đi qua đô thị, khu dân cư và dự án xác định theo quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt. Quy mô, số làn xe thể hiện là tối thiểu, tùy theo tình hình cụ thể có thể mở rộng hơn để đáp ứng nhu cầu thực tế.

- (*) Lộ giới theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 29/03/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Long An.

- ĐCD: Đường chuyên dụng.

- Phân kỳ đầu tư các dự án mang tính định hướng đầu tư. Trong quá trình triển khai quy hoạch, các dự án có thể thực hiện trước thời kỳ quy hoạch khi đảm bảo được nguồn vốn triển khai dự án.

PHỤ LỤC V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
1	Rạch Trắng Bàng	10,05	VI
2	Rạch Tây Ninh	10,2	VI
3	Rạch Bảo	4,1	V
4	Rạch Bến Đá: từ cầu Vịnh đến Sông Vàm Cỏ Đông	7,7	IV
5	Sông Lò Gạch	13,00	IV
6	Sông Bàu Nâu	5,00	V
7	Sông Long Khốt	27,00	V
8	Kênh Cái Cỏ	33,20	V
9	Kênh 28	25,00	V
10	Kênh Ngang	26,00	V
11	Kênh Tân Thành-Lò Gạch	26,00	V
12	Kênh Xáng Lớn	5,00	IV
13	Kênh An Hạ	8,20	V
14	Kênh Trà Cú Thượng	16,50	V
15	Kênh An Xuyên	11,30	IV

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
16	Kênh Ma-Ren	26,50	V
17	Kênh Bo Bo	24,80	V
18	Kênh T5-T6	24,00	V
19	Kênh T3-T4	17,50	V
20	Kênh Thủy Tân	12,20	V
21	Kênh T1-T2	10,50	V
22	Kênh 12	23,50	V
23	Kênh 7 Thước	31,00	V
24	Rạch Cá rô	1,25	V
25	Kênh Quận	17,10	V
26	Kênh Quận nối dài	6,70	V
27	Kênh Bình Hiệp	11,00	V
28	Kênh 61	36,80	V
29	Kênh 79	72,00	IV
30	Kênh 30/4	13,50	V
31	Sông Rạch Dơi	7,20	IV
32	Rạch Tràm	14,00	V
33	Rạch Tràm-Mỹ Bình	9,00	V

STT	Tên tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
34	Kênh 62	7,00	V
35	Rạch Bảo Định	7,90	V
-	Đoạn 1 (<i>Sông Vàm Cỏ Tây - Cống Bảo Định</i>)	1,08	IV
-	Đoạn 2 (<i>Cống Bảo Định - ranh tỉnh Đồng Tháp</i>)	6,82	V
36	Rạch Châu Phê	5,10	V
37	Rạch Bình Tâm	7,25	V
38	Rạch Tân Hương	2,90	V
39	Rạch Cỏ Chi	1,00	V
40	Các luồng đường thủy nội địa khác có thể khai thác vận tải thủy		V-VI

PHỤ LỤC VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG HÓA
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
1	Cảng Bến Kéo (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	1,5	Nâng cấp, cải tạo
2	Cảng xăng dầu LPG (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	0,75	Nâng cấp, cải tạo
3	Cảng Xi măng Fico (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Hòa Thành	2	Nâng cấp, cải tạo
4	Cảng Thanh Phước (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	1	Nâng cấp, cải tạo
5	Cảng Thành Thành Công (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đô thị Trảng Bàng	1	Nâng cấp, cải tạo
6	Cảng Mộc Bài (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	0,3	Xây mới
7	Cảng Hiệp Thạnh (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới
8	Cảng Thanh Đức (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới
9	Cảng Bến Đình (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Phường Gò Dầu	0,5	Xây mới
10	Cảng Gò Chai (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	1	Xây mới

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
11	Cảng Thanh Điền (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,5	Xây mới
12	Cảng Châu Thành (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,3	Xây mới
13	Cảng Hảo Đức (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,1	Xây mới
14	Cảng Bến Sỏi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	1	Xây mới
15	Cảng Cây Ôi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	0,1	Xây mới
16	Cảng Vàm Trảng Trâu (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Tân Biên	1	Xây mới
17	Cảng Hưng Thuận (cảng tổng hợp)	Sông Sài Gòn	Đô thị Trảng Bàng	3	Xây mới
18	Các cảng tổng hợp, hàng hoá (từ 03 cảng)	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1,5	Nâng cấp, cải tạo
19	Cảng Trường Đát	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1,5	Nâng cấp, cải tạo
20	Cảng Trường Đát 2	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1	Xây mới
21	Các cảng (cảng hàng hóa)	Sông Sài Gòn	Dương Minh Châu	1	Xây mới
22	Cảng Phước Đông (hàng hóa)	Sông Sài Gòn	Hưng Thuận	1	Xây mới
23	Cảng Thành Tài (hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đức	0,8	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
24	Cảng Bourbon Bến Lức (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	2,5	Nâng cấp, cải tạo
25	Cảng Hoàng Tuấn (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	1,2	Nâng cấp, cải tạo
26	Cảng Tân Thành Long (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
27	Cảng Phương Quân (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
28	Cảng An Long (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
29	Cảng Thiên Lộc Thành (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	2	Nâng cấp, cải tạo
30	Cảng Kim Tín (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Nâng cấp, cải tạo
31	Cảng Hoàng Long (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Khu vực Cần Đước	0,6	Xây mới
32	Cảng BMT Long An (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Xây mới
33	Cảng Trà Cù (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	1,5	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
34	Cảng Hựu Thạnh (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	0,5	Xây mới
35	Cảng Cần Giuộc (cảng hàng hóa)	Sông Cần Giuộc	Cần Giuộc	0,5	Xây mới
36	Cảng cơ khí Công trình 2 (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
37	Cảng Tân An (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Đô thị Tân An	1	Xây mới
38	Cảng Mộc Hóa (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Mộc Hóa	0,5	Xây mới
39	Cảng Cửa khẩu Bình Hiệp (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Kiến Tường	0,3	Xây mới
40	Cảng Tuyên Bình (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Tây	Vĩnh Hưng	0,3	Xây mới
41	Cảng Greenfeed (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo
42	Cảng MT Gas (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo
43	Cảng nhà máy đường Hiệp Hòa (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Hòa	0,3	Nâng cấp, cải tạo
44	Cảng phân bón Bình Điền (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,2	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
45	Cảng phân bón Năm Sao (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,35	Nâng cấp, cải tạo
46	Cảng Long An -Công ty thực phẩm An Long (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,5	Nâng cấp, cải tạo
47	Cảng Cẩm Nguyên (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,55	Nâng cấp, cải tạo
48	Cảng xi măng Hà Tiên 2 -Long An (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,8	Nâng cấp, cải tạo
49	Cảng hóa dầu Long Hưng (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	2	Nâng cấp, cải tạo
50	Cảng Nam Việt Thuận (hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Cần Đước	0,3	Nâng cấp, cải tạo
51	Cảng nhà máy đường Nagarjuna-VN (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,2	Nâng cấp, cải tạo
52	Cảng Tiên Phong (chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo
53	Cảng Phú An (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,3	Nâng cấp, cải tạo
54	Cảng kho xăng dầu Bến Lức (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Đông	Bến Lức	0,25	Nâng cấp, cải tạo

STT	Tên cảng	Sông, kênh	Địa điểm, khu vực	Quy mô công suất dự kiến (triệu tấn/năm)	Ghi chú
55	Cảng Việt Hóa Nông (chuyên dùng)	Sông Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	0,3	Nâng cấp, cải tạo
56	Cảng Tân Kim (chuyên dùng)	Sông Cần Giuộc	Cần Giuộc	0,3	Nâng cấp, cải tạo
57	Cảng thủy nội địa Petechland (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ Tây	Đô thị Tân An	0,3	Nâng cấp, cải tạo
58	Cảng Tư Lai II (cảng chuyên dùng)	Sông Vàm Cỏ	Cần Đước	Đóng và sửa chữa tàu	Mở mới
59	Cảng Savi (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Mỹ Lệ	3	Mở mới
60	Cảng Mỹ An (cảng hàng hóa)	Sông Rạch Chanh	Mỹ An	0,5	Mở mới
61	Cảng Hòa Phát (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ	Tân Lâm	1,89	Mở mới
62	Cảng Minh Phú 1 (cảng hàng hóa)	Kênh nước mặn	Xã Tân Lâm	0,6	Mở mới
63	Cảng Tân Lâm (cảng hàng hóa)	Kênh nước mặn	Tân Lâm	0,6	Mở mới
64	Cảng Bình Hòa Nam (cảng hàng hóa)	Sông Vàm Cỏ Đông	Đức Huệ	0,5	Mở mới
66	Cảng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương			Theo nhu cầu phát triển	Mở mới

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án được xác định trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật.

PHỤ LỤC VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG, BẾN TÀU, KHÁCH
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cảng bến	Vị trí	Phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
1	Cảng khách Tân An	Đô thị Tân An	I	120	1.200
2	Bến khách Bến Lức	Khu vực Bến Lức	I	50	600
3	Bến khách Kiến Tường	Đô thị Kiến Tường	I	50	450
4	Bến khách Tân Hưng	Khu vực Tân Hưng	III	50	90
5	Bến khách Vĩnh Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	III	50	90
6	Bến khách Mộc Hóa	Khu vực Mộc Hóa	III	50	90
7	Bến khách Tân Thạnh	Khu vực Tân Thạnh	III	50	90
8	Bến khách Thạnh Hóa	Khu vực Thạnh Hóa	II	50	150
9	Bến khách Đức Huệ	Khu vực Đức Huệ	III	50	90
10	Bến khách Đức Hòa	Khu vực Đức Hòa	III	50	90
11	Bến khách Tân Trụ	Khu vực Tân Trụ	III	50	90
12	Bến khách Châu Thành	Khu vực Châu Thành	III	120	90
13	Bến khách Cần Giuộc	Khu vực cần Giuộc	II	120	150

STT	Tên cảng bến	Vị trí	Phân loại	Cỡ tàu lớn nhất (ghế)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
14	Các bến khác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và du lịch của địa phương	Tỉnh Tây Ninh	III	50 -120	1.500

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG CẠN
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Hạng mục	Vị trí	Quy mô	Năng lực (TEU/năm)
1	Cảng cạn Bến Lức	Khu vực Bến Lức	15 ha	150.000 TEU
2	Cảng cạn Tân Lập	Khu vực Thủ Thừa	15 ha	150.000 TEU
3	Cảng cạn Thanh Phước	Khu vực Thanh Phước	10-15 ha	150.000 TEU
4	Cảng cạn Mộc Bài	Cửa khẩu Mộc Bài (xã Bến Cầu)	10 - 15 ha	100.000 - 150.000 TEU
5	Cảng cạn Hưng Thuận	Khu vực Hưng Thuận	10 - 20 ha	100.000 - 200.000 TEU
6	Cảng cạn Xa Mát	Cửa khẩu Xa Mát (xã Tân Lập)	5 - 10 ha	50.000 - 100.000 TEU
7	Cảng cạn Chàng Riệc	Cửa khẩu Chàng Riệc (xã Tân Lập)	10 - 15 ha	20.000 - 50.000 TEU
8	Cảng cạn Tân Nam	Cửa khẩu Tân Nam (xã Tân Biên)	5-10ha	50.000 - 100.000 TEU

Ghi chú:

- Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. CÁC CÔNG TRÌNH NGUỒN ĐIỆN

STT	Nhóm nguồn	Quy mô công suất dự kiến (MW)
1	Điện khí LNG	3.200
2	Điện gió	500
3	Điện mặt trời mái nhà	3.919
4	Điện mặt trời tập trung	6.157,6
5	Điện rác	100
6	Sinh khối	148
7	Thủy điện	10
8	Các nguồn điện tiềm năng khác khi đủ điều kiện	Theo nhu cầu thực tế tại địa phương

B. CÁC CÔNG TRÌNH TRẠM BIẾN ÁP 500KV, 220KV, 110KV

Quy hoạch	Số trạm	Tổng công suất khoảng (MVA)
Trạm biến áp 500kV	7	11.700
Trạm xây mới	6	9.900
Trạm đã có, nâng công suất	1	1.800
Trạm biến áp 220kV	27	13.500
Trạm biến áp đã có, giữ nguyên hiện trạng	3	1.500
Trạm biến áp đã có, bổ sung và nâng công suất	6	4.000
Trạm biến áp xây dựng mới	18	8.250
Các trạm biến áp của dự án năng lượng tái tạo		Theo dự án đầu tư
Trạm biến áp 110kV	134	18.001
Trạm biến áp đã có, giữ nguyên hiện trạng	25	3.150
Trạm biến áp đã có, bổ sung và nâng công suất	21	2.749
Trạm biến áp xây dựng mới	83	12.102
Trạm năng lượng tái tạo và dự phòng		Theo dự án đầu tư

C. CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV

ST T	Tên đường dây	Số tuyế n	Chiều dài dự kiến khoảng (km)
I	Tuyến 500kV	18	
1	Đường dây dự kiến cải tạo	1	Xác định theo quy hoạch ngành cấp quốc gia
2	Xây dựng mới đường dây 500 kV	17	Xác định theo quy hoạch ngành cấp quốc gia
II	Tuyến đường dây 220kV	28	434
1	Tuyến đường dây đã có dự kiến cải tạo	2	42
2	Tuyến đường dây xây dựng mới	26	392
III	Điều chỉnh tuyến đường dây 110kV	144	1.585,3
1	Tuyến đường dây dự kiến cải tạo	21	412,9
2	Tuyến đường dây xây mới	123	1.172,4
3	Các tuyến đường dây đấu nối nguồn điện tiềm năng và dự phòng	Theo dự án đầu tư	

D. LƯỚI ĐIỆN TRUNG THỂ SAU TRẠM 110KV

Tổng khối lượng đầu tư lưới điện trung hạ thế và trạm biến áp phân phối dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030 đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh cụ thể như sau:

STT	Hạng mục đầu tư dự kiến cập nhật vào quy hoạch	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030
1	Đường dây trung áp	km	7.601
2	Đường dây hạ áp	km	7.209
3	Trạm biến áp phân phối	MVA	3.485
	Tổng mức đầu tư	tỷ đồng	20.409
<i>Danh mục chi tiết, năm vận hành, vị trí, quy mô, địa điểm xây dựng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư... của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.</i>			

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, các quy hoạch liên quan và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Nguồn điện tự phát (nhiệt dư): Ghi nhận theo hiện trạng và quy hoạch theo nhu cầu của doanh nghiệp; nguồn điện tự phát, tự tiêu thụ, không phát lên lưới điện quốc gia; việc ghi nhận phục vụ công tác quản lý, theo dõi, phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

- Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500KV và 220KV căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến độ, số lượng, quy mô các trạm biến áp 110KV có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tế tại các dự án cụ thể, phù hợp với nhu cầu sử dụng điện, phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch vùng và quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Vị trí trạm biến áp nêu trên là dự kiến, đề phù hợp với điều kiện thực tế, vị trí lắp đặt của trạm biến áp có thể bố trí tại khu vực lân cận so với các vị trí nêu trên.

- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô phương án đã được Bộ Công Thương phê duyệt.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các đường dây nêu trên sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng phụ thuộc vào tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội thực tế của địa phương.

- Các thông tin chi tiết như: năm vận hành, vị trí, quy mô, phương án đầu nối, diện tích, địa điểm xây dựng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư... của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch chuẩn bị đầu tư, phê duyệt thực hiện hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

PHỤ LỤC X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH TÂY
NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. Các hạng mục công trình xây mới và cải tạo của vùng tưới 1, 2 và 3 (thuộc tỉnh Tây Ninh cũ)

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
I	Công trình xây mới		
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 1	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu cũ)	Tưới tiêu 16,953 ha
2	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu cũ)	Tưới tiêu 16,953 ha
3	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Xây dựng 04 cống điều tiết
4	Làm mới Cống tiêu luồng K19+800 kênh chính Tân Hưng	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Tiêu 7.100 ha
5	Đập suối Mây	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 350 ha
6	Đập suối Ky	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 150 ha
7	Đập Thạnh Hưng	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 180 ha
8	Đập Cẩm Te	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Diện tích tưới 120 ha
9	Đập Krai	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 340 ha
10	Đập Kà Tum	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Diện tích tưới 150 ha
11	Đập Cà Na	Công trình liên xã	Diện tích tưới 85 ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
		(Huyện Tân Châu cũ)	
12	Đập Suối Săn Máu	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Diện tích tưới 120 ha
13	Đê bao An Thạnh 1	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 313 ha
14	Đê bao Ấp Chánh	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 604 ha
15	Đê bao Ấp Bến	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 207 ha
16	Đê bao Lợi Thuận	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 1,086 ha
17	Đê bao T5	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 743 ha
18	Đê bao T6	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 494 ha
19	Đê bao Tiên Thuận	Xã Bến Cầu	Bảo vệ 652 ha
20	Đê bao Long Thạnh	Xã Long Chử	Bảo vệ 492 ha
21	Đê bao Gò Ngãi	Xã Long Chử	Bảo vệ 339 ha
22	Đê bao Cẩm An	Xã Thạnh Đức	Bảo vệ 154 ha
23	Đê bao Cẩm Long	Xã Thạnh Đức	Bảo vệ 396 ha
24	Đê bao An Quới	Phường Trảng Bàng	Bảo vệ 361 ha
25	Đê bao Bình Nguyên 2	Phường Gò Dầu	Bảo vệ 437 ha
26	Đê bao Phước Hội	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 835 ha
27	Đê bao Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 225 ha
28	Đê bao Phước Lưu	Xã Phước Chỉ	Bảo vệ 412 ha
29	Đê bao Thanh Điền	Phường Thanh Điền	Bảo vệ 720 ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
30	Đê bao Thanh Bình	Phường Thanh Điền	Bảo vệ 299 ha
31	Đê bao Thanh An	Xã Châu Thành	Bảo vệ 322 ha
32	Đê bao Hảo Đức	Xã Hảo Đức	Bảo vệ 217 ha
33	Đê bao Ninh Chữ	Xã Ninh Điền	Bảo vệ 118 ha
34	Đê bao Ninh Điền	Xã Ninh Điền	Bảo vệ 238 ha
35	Kênh chuyển nước đến cửa khẩu Mộc Bài	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Cấp nước 2m ³ /s
36	Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Xã Tân Biên	Dài 1.780 m
37	Kênh tiêu xã Tân Lập	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Nạo vét 5,1 km; tiêu thoát nước cho 824 ha khu vực
38	Kênh tiêu Tân Hiệp	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Tiêu khoảng 1.484ha và diện tích khoảng 250ha đất sản xuất và khu dân cư vùng có nguy cơ thiệt hại do thiên tai trên địa bàn huyện
39	Kênh tiêu T6	Phường Trảng Bàng	
40	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	Công trình liên xã (Huyện Dương Minh Châu cũ)	Tiêu 200 ha
41	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	Phường Trảng Bàng	Tiêu nước cho 1.490 ha
42	Kênh tiêu Suối Tà Hợp	Tân Châu	
43	Kênh tiêu T12-17	Công trình liên xã (Huyện Dương Minh Châu cũ)	Tiêu 650 ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
44	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Thoát nước cho 500 ha đất nông nghiệp của khu vực trảng Đồng Bò và bàu Tà Mun
45	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	Xã Lộc Ninh	Kênh tiêu chính T12A: dài 4,63 km; tiêu cho 1.300ha
46	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	Xã Cầu Khởi, xã Lộc Ninh	Tiêu thoát nước 730 ha
47	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	Xã Truong Mít	Tiêu thoát nước 215 ha
48	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Xã Tân Phú	Tiêu thoát nước 1.500 ha
49	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đôn, huyện Gò Dầu-Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	Xã Truong Mít	Tiêu thoát nước 800 ha

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
50	Hệ thống kênh tiêu giai đoạn 2026-2030	Công trình liên xã (Gò Dầu, Hòa Thành, Tân Châu, Bến Cầu, Châu Thành, Trảng Bàng cũ)	Tổng chiều dài 136,8 km kênh, diện tích tiêu 27.915,9 ha
51	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu cũ)	Xây dựng hạ tầng thủy lợi, giao thông phục vụ phát triển nông nghiệp thông minh huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu với nhiệm vụ: tưới tiêu nước cho 8.283 ha để phục vụ phát triển và chuyển đổi cây trồng thành vùng chuyên canh cây ăn quả
52	Trạm bơm Tân Long	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	Xây mới, tưới, tiêu cho 732 ha
53	Hệ thống trạm bơm kênh Tây - Núi Bà Đen	Phường Ninh Thạnh	Tưới 1.146 ha
54	Hệ thống trạm bơm Suối Đá, xã Phan giai đoạn 2	Công trình liên xã (Huyện Dương Minh Châu cũ)	Tưới 1.545 ha
55	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 1	Xã Tân Phú	Tưới 5.563 ha
56	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 3	Xã Tân Hòa	Tưới 142 ha
II	Công trình nâng cấp, sửa chữa		

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
1	Dự án Sửa chữa hồ chứa nước Tha La và Xây dựng các công trình (trạm bơm, cống đầu mối,...) phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ,... trong hồ Tha La.	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Sửa chữa nâng cấp; cấp nước cho khoảng 3.670ha đất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt khoảng 21.500m ³ /ngày đêm, tạo nguồn trữ nước phục vụ các nhu cầu khác
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản 03 vùng nuôi thủy sản mới	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên, Dương Minh Châu, Trảng Bàng cũ)	
3	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	Công trình liên xã (xã Trảng Bàng cũ)	Tiêu thoát nước cho khoảng 300ha đất sản xuất nông nghiệp của người dân và tiêu thoát cho lưu vực khoảng 1.375ha, đồng thời tạo nguồn tưới cho 1.100ha diện tích đất canh tác lúa, hoa màu vào mùa khô
4	Kênh tiêu suối Nước Đục	Công trình liên xã (Huyện Tân Châu cũ)	Nạo vét 8,2km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 12.86ha (trong đó có khoảng 150ha khu dân cư tại xã Tân Đông thường xuyên ngập vào mùa mưa và có cả lưu vực tạm tính bên Campuchia)

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
5	Nạo vét kênh Đìa Xù từ cầu Đìa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Nạo vét 10km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 6.000ha đất nông nghiệp và diện tích 730ha khu dân cư và Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài
6	Làm mới và gia cố kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên cũ)	Tưới 110ha
7	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	Công trình liên xã (Huyện Tân Biên, Châu Thành cũ)	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; tưới 5.610ha
8	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 - K2+500 (L=600m)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	Gia cố kênh bằng BTCT; tưới 5.610ha
9	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 đến K7+753	Công trình liên xã (Huyện Gò Dầu cũ)	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; tưới 1.500ha
10	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4 đến K5+300	Phường Trảng Bàng	Gia cố kênh bằng BTCT; tưới 3.950ha
11	Nạo vét rạch Gò Suối từ Sông Vàm cỏ Đông đến cầu Tà Bang	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Nạo vét 5km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 732 ha đất sản xuất nông nghiệp, tiêu úng cho khoảng 200 ha đất lúa
12	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm cỏ đến Cầu Thúc Múc	Công trình liên xã (Huyện Bến Cầu cũ)	Nạo vét 10km; tiêu úng cho lưu vực khoảng 12.996 ha và tưới cho khoảng 600ha đất sản xuất nông nghiệp

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
13	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tưới nội đồng dưới 50ha	Toàn tỉnh	Bê tông hóa 136,26 km kênh tưới đã hư hỏng/chưa được kiên cố hóa
14	Đầu tư hệ thống thủy lợi dọc biên giới kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng	Toàn tỉnh	

B. Các hạng mục công trình xây mới và cải tạo của vùng tưới 4, 5, 6 và 7 (thuộc tỉnh Long An cũ)

1. Hệ thống đê bao, bờ bao theo kênh cấp 1, cấp 2 cần nâng cấp, bổ sung

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
A	Nâng cấp hệ thống đê sông		
1	Công trình nâng cấp hệ thống đê sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa), bổ sung đầu tư thêm đoạn thuộc thị xã Kiến Tường cũ và đoạn Sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây đến Cầu Tân An)	Công trình liên xã (Thành phố Tân An, huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ cũ)	33,4
2	Công trình nâng cấp hệ thống đê sông Vàm Cỏ Đông (từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ranh tỉnh Tây Ninh (cũ) bổ sung đầu tư thêm đoạn thuộc các huyện Tân Trụ, Đức Huệ (cũ). Sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu Tân An đến Cầu Mộc Hóa)	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa, huyện Thạnh Hóa, huyện Thủ Thừa, thành phố Tân An cũ)	95,4
3	Sông Vàm Cỏ Đông (từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm cỏ Tây đến Ranh tỉnh Tây Ninh cũ)	Công trình liên xã (Huyện Đức Hòa, huyện Bến Lức, huyện Cần Đước cũ)	21,1
4	Sông Vàm Cỏ (từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành, huyện Tân Trụ cũ)	35,5
5	Sông Xoài Rạp (Rạch Cát - Rạch Chim)	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước cũ)	
6	Sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát), (từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn - sông Cần Giuộc)	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước cũ)	9,6

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
-	Sông Cần Giuộc (sông Rạch Cát), (từ ngã ba kênh Nước Mặn - sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô)	Công trình liên xã (Huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc cũ)	25,9
7	Sông Rạch Cát (sông Cần Giuộc), (sông Xoài Rạp - Rạch Dơi)	Công trình liên xã (Huyện Cần Đước, huyện Cần Giuộc cũ)	3,7
8	Sông Nhựt Tảo	Công trình liên xã (Huyện Tân Trụ cũ)	6,4
9	Sông Bến Lức (sông Vàm Cỏ Đông - Ranh giới Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An)	Công trình liên xã (Huyện Bến Lức cũ)	31,6
B	Nâng cấp cải tạo đê, kè chống sạt lở		
1	Củng cố, nâng cấp 05 đoạn đê xung yếu đảm bảo an toàn chống lũ, triều cường (phía bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	
C	Cải tạo hệ thống kênh trục		
1	Sông Long Khốt	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	27
2	Sông Cái Cỏ	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng và huyện Vĩnh Hưng cũ)	33,2
3	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng và huyện Vĩnh Hưng cũ)	26
4	Kênh Hưng Điền (Cái Cỏ - Long Khốt)	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	18,4
5	Kênh Sông Trăng	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	32
6	Kênh Hồng Ngự (từ thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp đến huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An)	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	14
7	Kênh 79	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa và thị xã Kiến Tường cũ)	72
8	Kênh BoBo	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)	24,8
9	Kênh 28 (Sông Cái Cỏ - Bình Châu)	Công trình liên xã (Huyện Vĩnh Hưng cũ)	18

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
10	Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức, Cần Giuộc và Cần Đước cũ)	27,0
11	Kênh Tràm - Mỹ Bình	Công trình liên xã (Huyện Đức Huệ cũ)	32,7
12	Sông Rò (thị xã Kiến Tường)	Thị xã Kiến Tường (huyện Mộc Hóa cũ)	12
D	Xây mới kè chống sạt lở		
1	Dự án kè sông Vàm Cỏ Tây	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa, thị xã Kiến Tường cũ)	
2	Dự án kè sông Vàm Cỏ Đông	Công trình liên xã (Các huyện Đức Huệ, Đức Hòa, Bến lức cũ)	
3	Kè sông Cần Giuộc	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc cũ)	
4	Dự án kè khu vực đô thị Thủ Thừa	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)	
5	Dự án kè chống sạt lở sông Vàm Cỏ Tây và khu vực đô thị Mộc Hóa	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa cũ)	
6	Dự án kè sông Bảo Định	Thành phố Tân An	
7	Kè chống sạt lở cặp kênh Dương Văn Dương (Bờ kè Thị trấn Thạnh Hoá - Cầu Cái Tôm)	Công trình liên xã (Huyện Thạnh Hóa cũ)	
8	Kè chống sạt lở Bờ sông Tầm Vu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030	Công trình liên xã (từ Cầu Ông Khôi đến cầu Tầm Vu 2)	2,44
9	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu mới Tân An đến cống Rạch Chanh) đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 43/NQ-HĐND)	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	5,65
10	Kè bảo vệ bờ sông Vàm Cỏ Tây	Công trình liên xã (từ Trung tâm Bảo vệ sức khỏe đến kênh Vành Đai)	1
Đ	Xây mới cống		

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)
1	09 cống dọc Quốc lộ 62 có khẩu độ dự kiến từ 3m đến 30m (gồm cống: Bến Kè, Rạch Chùa, Trần Lệ Xuân, Bùn Bà Cửa 1, Bùn Bà Cửa 2, Kênh 1, Kênh 2, Cái Tôm, Kênh 12)	Công trình liên xã (Các huyện Thanh Hóa và Tân Thành cũ)	
2	Công trình kiểm soát nguồn nước dòng chính sông Vàm Cỏ	Công trình liên xã (Các huyện Cần Đước và Châu Thành cũ)	
3	Đầu tư xây dựng cống Vàm Cỏ trên sông Vàm Cỏ hoặc sông Vàm Cỏ Tây để phục vụ công tác ngăn mặn, triều cường phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho tỉnh Tây Ninh và Đồng Tháp. Đồng thời kết hợp mục đích kết nối giao thông các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp và Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần giảm tải cho các tuyến đường Quốc lộ 1A, 50.	Công trình liên xã (xã Cần Đước và xã Thuận Mỹ)	
4	Cống Rạch Chanh nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân khi lưu thông qua công trình (tình trạng đã xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho các phương tiện giao thông); đồng thời đáp ứng yêu cầu điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	Phường Khánh Hậu	
5	Cống Bắc Đông nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân khi lưu thông qua công trình (tình trạng đã xuống cấp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho các phương tiện giao thông); đồng thời đáp ứng yêu cầu điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.	Xã Mỹ An	
6	Hệ thống dẫn chuyển nước vượt sông Vàm Cỏ Tây, dẫn nước ngọt từ hệ thống thủy lợi Bảo Định sang bổ sung cho hệ thống thủy lợi Nhựt Tảo Tân Trụ	Công trình liên xã (xã Tân Trụ và xã Vĩnh Công)	
F	Hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất		
1	Xây dựng 4 hồ chứa nước tổng diện tích khoảng 500 ha: Thanh An (Thanh Hoá), Bình Hiệp (Kiến Tường), Bàu Biền (Vĩnh Hưng), Hưng Điền (Tân Hưng)	Công trình liên xã (Các huyện Thanh Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng và thị xã Kiến Tường cũ)	

2. Hệ thống kênh trục, kênh cấp 1, cấp 2 cần nạo vét

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)	
			Chiều dài	Cao trình đáy
	Kênh chính, tạo nguồn		484.864	
1	Kênh Cái Cỏ	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	32.550	-3.0
-	Nạo vét đoạn		30.400	-3.0
2	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	29.307	-3.0
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng cũ)	8.350	-1.5
3	Kênh 12	Công trình liên xã (Các huyện Mộc Hóa và Tân Thạnh cũ)	23.250	
-	Nạo vét đoạn		12.600	-3.0
4	Kênh 79	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, thị xã Kiến Tường cũ)	72.000	
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa cũ)	50.010	-4.0
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	8.860	-2.0
5	Kênh 61	Công trình liên xã Thị (các huyện Mộc Hóa, Thạnh Hóa và Đức Huệ, xã Kiến Tường cũ)	36.250	
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Mộc Hóa và thị xã Kiến Tường cũ)	7.134	-2.0
6	Kênh 7 Thước - 30/4	Công trình liên xã (Các huyện Tân Hưng, Tân Thạnh và Thạnh Hóa cũ)	45.000	
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Hưng cũ)	7.624	-2.5

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)	
			Cao trình đáy	Khẩu độ
-	Nạo vét đoạn	Công trình liên xã (Huyện Tân Thạnh cũ)	6.880	-3.0
7	Kênh 5000 - Bắc Đông	Công trình liên xã (Các huyện Tân Thạnh, Thanh Hóa, Thủ Thừa cũ)	59.000	
-	Nạo vét đoạn kênh 5000	Công trình liên xã (Huyện Tân Thạnh cũ)	16.118	-2.5
-	Sửa chữa đê bao bờ Nam	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		
8	Kênh Bo Bo	Công trình liên xã (Các huyện Đức Huệ và Thủ Thừa cũ)	24.235	-3.0
-	Sửa chữa bờ Đông kênh Bo Bo		3.320	-3.5
-	Sửa chữa bờ Tây kênh Bo Bo		3.510	-3.2
9	Kênh Đào Thạch Bích	Công trình liên xã (Huyện Đức Hòa cũ)	11.150	-2.5
-	Nạo vét đoạn		7.000	-1.5 đến -2.0
-	Nạo vét đoạn		5.785	-1.5 đến -2.5
10	Kênh Rạch Chanh - Trị Yên	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức, Cần Giuộc và Cần Đước cũ)		
-	Rạch Chanh	Công trình liên xã (Các huyện Bến Lức và Cần Đước cũ)	12.500	-3.0 đến -3.5
-	Kênh Trị Yên	Công trình liên xã (Huyện Cần Giuộc cũ)	14.500	-3.0 đến -3.5

3. Hệ thống cống cần cải tạo, nâng cấp

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú
			Cao trình đáy	Khẩu độ	
1	Cống, đập Kỳ Sơn	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,2	1U (10x5,7)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú
			Cao trình đáy	Khẩu độ	
2	Cống, đập Tầm Vu (Cầu Vàm)	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,2	1U (10x5,7)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
3	Cống, đập Rạch Lớn	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,0	1U (2,5x4,0)	
4	Cống Rạch Hội	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,0	1U (5 x 5,5)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
5	Cống Rạch Đồn	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,0	1U (3x4,5)	Dự án Bảo Định giai đoạn 2
6	Công Rạch Sỏi	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,5	1U (3 x 5)	
7	Cống Rạch Thoại	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-3,0	1U (7,5 x 5,5)	
8	Cống Vàm Ông Chương	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)	-2,5	1U (5,5x5,0)	
9	Cống Bà Trung	Công trình liên xã (Huyện Châu Thành cũ)		3x4	
10	Cống Cầu Lớn (Bình Ảnh)	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U(3x5,5)	HS tên cống Bình Ảnh
11	Cống Cây Gáo 1	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		2U(3,0x5,7) + 2x(3,0x3,0)	HS tên cống Cây Gáo
12	Cống Cây Gáo 2	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U(5,5x5,2)	HS tên cống Rạch Đào
13	Cống Ông Sen	Công trình liên xã (Huyện Thủ Thừa cũ)		1U (1,75x3,7)	
14	Cống Bình Tâm	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	-3,2	1U (10 x 5,7)	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Ghi chú
			Cao trình đáy	Khẩu độ	
15	Cống Tân An (Bảo Định)	Công trình liên phường (Thành phố Tân An cũ)	-4,2	2U (10 x 6,5)	

4. Hệ thống trạm bơm cần nâng cấp

STT	Tên vùng	Vùng thủy lợi	Tên công trình
1	Hệ thống trạm bơm Lộc Giang		
-	Đức Hòa	Vùng 1-1	Trạm Bơm Lộc Giang A
-	Đức Hòa	Vùng 1-1	Trạm bơm Lộc Giang B
2	Nâng cấp, sửa chữa các trạm bơm trên toàn tỉnh		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY NƯỚC TỈNH TÂY NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
I	Vùng Tây Ninh (cũ)				
1	Cấp nước sinh hoạt				
1.1	NMN Tây Ninh	30.000	40.000	Giữ nguyên hiện trạng	Mặt
1.2	NMN Tân Biên		5.000	Xây mới	Mặt
1.3	NMN Tân Châu		20.000	Xây mới	Mặt
1.4	NMN Dương Minh Châu	5.000	5.000	Xây mới	Mặt
1.5	TCN Châu Thành	2.800	2.800	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
1.6	TCN Hòa Thành	1.200	1.200	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
1.7	NMN Gò Dầu		100.000	Xây mới	Mặt
1.8	NMN Phước Đông		50.000	Xây mới	Mặt
1.9	TCN Gò Dầu	4.000	4.000	Giữ nguyên hiện trạng, chuyển thành Trạm bơm tăng áp	Ngầm
1.10	TCN Bến Cầu	2.800	2.800	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
1.11	NMN Trảng Bàng		100.000	Xây mới	Mặt
1.12	NMN Bàu		80.000	Xây mới	Mặt

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
	Năng				
1.13	NMN CCN Tân Hội	3.000	3.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
1.14	NMN CCN Bến Kéo		3.000	Xây mới	Ngầm
1.15	NMN cửa khẩu Chàng Riệc		3.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.16	NMN cửa khẩu Vạc Sa		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.17	NMN cửa khẩu Xa Tum		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.18	NMN cửa khẩu Tân Nam		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.19	NMN cửa khẩu Phước Tân		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.20	NMN Tân Phú		1.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.21	NMN Tân Hòa		1.200	Xây mới	Ngầm + Mặt
1.22	NMN Thanh Đức		50.000	Xây mới	Ngầm + Mặt
2	Cấp nước công nghiệp				
2.1	NMN KCN Trảng Bàng	6.600	6.600	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.2	NMN KCX&CN Linh Trung 3	15.000	15.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.3	NMN KCN Thành Công	10.000	10.000	Giữ nguyên hiện trạng	Mặt
2.4	NMN KCN Phước Đông	15.000	30.000	Mở rộng	Mặt
2.5	NMN KCN Chà Là	2.600	2.600	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.6	NMN KCN	19.000	60.000	Nâng cấp,	Mặt

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
	TMTC			cải tạo	
2.7	NMN KCN Đại An- Sài Gòn		30.000	Xây mới	Mặt
2.8	NMN KKT CK Mộc Bài	7.000	7.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.9	NMN cửa khẩu Xa Mát		10.000	Xây mới	Ngầm
2.10	NMN CCN Tân Hội	3.000	3.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.11	NMN CCN Bến Kéo		3.000	Xây mới	Ngầm
II	Vùng Long An (Cũ)				
1	Cấp nước sinh hoạt				
1.1	NMN Vàm Cỏ Đông		300.000		Mặt
1.2	NMN Nhị Thành	120.000	420.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt
1.3	NMN Hòa Khánh Tây	80.000	240.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt
1.4	NMN Đức Hòa 3		60.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt
1.5	NMN Bình Ảnh	21.000	100.000	Nâng cấp, cải tạo	Ngầm + Mặt
1.6	NMN Long An		200.000		Mặt
1.7	Cụm NMN Tân An	60.000	70.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.8	NMN Gò Đen	2.400	80.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.9	NMN Bến Lức		20.000	Nâng cấp, cải tạo	Ngầm + Mặt
1.10	NMN mặt		20.000	Xây mới	Mặt + Ngầm
1.11	TCN Mộc Hóa	2.200	TBTA	Chuyển thành trạm	Ngầm

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
				bơm	
1.12	TCN Cái Cát 4 và TCN	7.000	TBTA	chuyển thành trạm bơm	Ngầm
1.13	NMN thị xã Kiến Tường		20.000	Xây mới	Mặt
1.14	NMN Tân Hưng	1.200	4.700	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.15	NMN Vĩnh Hưng	1.000	7.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.16	NMN Tân Thạnh	1.000	6.500	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.17	NMN Thạnh Hóa	1.000	5.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.18	NMN Tâm Vu (Châu Thành)	1.000	8.000	Nâng cấp, cải tạo	Mặt + Ngầm
1.19	NMN Cầu Cảng Phước Đông 2		20.000	Xây mới	Mặt
2	Cấp nước công nghiệp				
2.1	NMN công ty Hoàng Long	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.2	NMN cụm CN Long Cang	2.500	2.500	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.3	NMN Tân Kim	1.500	1.500	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.4	NMN Tân Đức	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.5	NMN Long Hậu (cty CP Long Hậu)	5.000	5.000	Giữ nguyên hiện trạng	Ngầm
2.6	NMN Cầu Cảng Phước Đông		30.000	Xây mới	Mặt

STT	Tên công trình cấp nước	Công suất hiện hữu	Dự kiến công suất đến năm 2030	Tình trạng/Loại hình công trình	Nguồn nước khai thác
	Tổng cộng		2.283.400		

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ
NƯỚC THẢI TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến (m ³ /ngđ)
1	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Ninh	Phường Tân Ninh	20.000
2	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Biên	Xã Tân Biên	2.000
3	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Tân Châu	Xã Tân Châu	3.000
4	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Châu Thành	Xã Châu Thành	5.000
5	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Hòa Thành	Phường Long Hoa, phường Hòa Thành	20.000
6	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Gò Dầu	Phường Gò Dầu	10.000
7	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Bến Cầu	Xã Bến Cầu	1.500
8	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	5.000
9	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng	25.000
10	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Tân An	Phường Tân An	30.000
11	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bắc Tân An	Phường Long An	20.000
12	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Tân Trụ	Xã Tân Trụ	1.500
13	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Tầm Vu	Xã Tầm Vu	3.000
14	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cần Đước	Xã Cần Đước	7.500
15	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Hòa	Xã Tân Lập	5.300
16	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Cần Giuộc	Xã Cần Giuộc	15.000
17	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Long Đức Đông	Xã Cần Giuộc	1.500

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến ($m^3/ngđ$)
18	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Rạch Kiến	Xã Rạch Kiến	1.500
19	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bến Lức	Xã Bến Lức	13.500
20	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Gò Đen	Xã Bến Lức	2.500
21	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Lương Hòa	Xã Lương Hòa	3.500
22	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa	4.000
23	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Thạnh Hóa	Xã Thạnh Hóa	4.000
24	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đức Hòa	Xã Đức Hòa	8.000
25	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Mỹ Hạnh	Xã Mỹ Hạnh	3.000
26	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hậu Nghĩa	Xã Hậu Nghĩa	14.000
27	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	3.000
28	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Thành	Xã Đông Thành	3.000
29	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Mỹ Quý	Xã Mỹ Quý	1.200
30	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bình Phong Thạnh	Xã Mộc Hóa	2.500
31	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	4.000
32	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hậu Thạnh Đông	Xã Hậu Thạnh	1.800
33	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Kiến Tường	Phường Kiến Tường	10.500
34	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Bình Trung	Xã Vĩnh Hưng	1.500
35	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng	3.500
36	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Khánh Hưng	Xã Khánh Hưng	1.800
37	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hưng Điền	Xã Hưng Điền	2.000

STT	Tên công trình	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến ($m^3/ngđ$)
38	Trạm xử lý nước sinh hoạt Tân Hưng	Xã Tân Hưng	3.200

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô (ha)
I	Khu xử lý chất thải bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập		
1	Khu xử lý chất thải rắn	Xã Tân Tây	7
II	Khu xử lý chất thải điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập		
1	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp	4
2	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	4
III	Khu xử lý chất thải thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập		
1	Khu công nghệ môi trường xanh	Xã Tân Long	200
2	Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	17,8
3	Khu xử lý Tân Hưng	Xã Tân Phú	20
4	Khu xử lý Long Phước	Xã Phước Long	24,5
5	Khu xử lý khu vực Phước Vinh - Tân Biên	Xã Tân Lập	50
6	Khu xử lý Đức Huệ	Xã Đông Thành	30
7	Khu xử lý chất thải rắn Tâm Sinh Nghĩa	Xã Tân Tây	40
8	Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh - Đồng xử lý chất thải công nghiệp	Xã Tân Hoà	-
9	Nhà máy xử lý và tái chế chất thải	Phường Gò Dầu	0,95
10	Khu vực trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải	KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh	0,73

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Hệ thống trường bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
I.1.	Hệ thống trường liên cấp	
	<i>Các trường xây mới:</i>	
1	Trường TH&THCS Phước Bình	Xã Phước Chỉ
2	Trường TH&THCS Long Khánh	Xã Long Thuận
3	Trường TH&THCS Mỹ Thạnh Bắc	Xã Mỹ Quý
4	Trường TH&THCS Bến Cầu	Xã Bến Cầu
5	Trường TH&THCS Tân Đông	Xã Tân Đông
6	Trường TH&THCS Ngô Thất Sơn	Xã Ninh Điền
7	Trường TH&THCS Hưng Điền	Xã Hưng Điền
8	Trường TH&THCS Long Chử	Xã Long Chử
	<i>Các trường nâng cấp, cải tạo:</i>	
9	Trường TH&THCS Thạnh Bắc	Xã Tân Lập
10	Trường TH&THCS Thái Trị	Xã Khánh Hưng
11	Trường TH&THCS Mỹ Thạnh Tây	Xã Đông Thành
12	Trường TH&THCS Nguyễn Thị Định	Xã Phước Vinh
13	Trường TH&THCS Bình Thạnh	Xã Bình Hòa
14	Trường TH&THCS Nguyễn Khuyến	Xã Tân Biên
15	Trường TH&THCS Nguyễn Du	Xã Hòa Hội
16	Trường TH&THCS Lê Quý Đôn	Xã Bình Hiệp
17	Trường TH&THCS Tân Hòa	Xã Tân Hòa
18	Trường TH&THCS Bình Thành	Xã Bình Thành
19	Trường TH&THCS Tuyên Bình	Xã Tuyên Bình

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I.2	Hệ thống trường trung học phổ thông (xây dựng mới)	
1	THPT Bình Đức	Xã Bình Đức
2	THPT Hòa Khánh Nam	Xã Hòa Khánh
3	THPT Mỹ Hạnh Nam	Xã Mỹ Hạnh
II	Hệ thống trường thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
II.1	Trường phổ thông	
1	Các Trường THPT và THCS&THPT, THCS&THPT còn lại	Các xã, phường
II.2	Trường Cao đẳng	
1	Trường Cao đẳng Y tế Long An	Pường Long An
II.3	Trường Đại học	
1	Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh - Phân Hiệu Long An	Pường Khánh Hậu
2	Trường Đại học Kinh tế - Công nghiệp Long An	Pường Khánh Hậu
3	Trường Đại học Tân Tạo	Xã Đức Hòa
4	Đại học Tâm Anh	Xã Bến Lức
III	Hệ thống trường điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
III.1	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	
1	Trường Trung học nghề Tân Ninh (Tổ chức sắp xếp lại từ Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 1)	Pường Tân Ninh
2	Trường Trung học nghề Tân Châu (Hợp nhất 03 trung tâm: Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 2, Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 3, Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 4)	Xã Tân Châu, xã Tân Biên, xã Dương Minh Châu
3	Trường Trung học nghề Trảng Bàng (Hợp nhất 03 trung tâm: Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 5, Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 6, Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực 7)	Pường Trảng Bàng, Phường Gò Dầu, xã Bến Cầu.
III.2	Trường Cao đẳng, Đại học	
1	Phân hiệu trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, (Sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm Tây	Pường Bình Minh

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
	Ninh vào trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh)	
2	Trường Cao đẳng Tây Ninh (Sáp nhập trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh vào trường Cao đẳng nghề Tây Ninh)	Phường Tân Ninh
III.3	Cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật	
1	Trường Giáo dục chuyên biệt Tây Ninh (Sáp nhập trường Khuyết tật tỉnh Tây Ninh và trung tâm Nuôi dạy trẻ Khiếm thị Tây Ninh)	Phường Hòa Thành

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập gồm: Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/06/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHỤ LỤC XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
	Hạ tầng y tế thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
I.1.	Dự kiến nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế	
I.1.1	Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa	
1	Bệnh viện đa khoa Long An	Phường Long An
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tây Ninh	Phường Tân Ninh
3	Bệnh viện Phổi Long An	Phường Tân An
4	Bệnh viện Phổi Tây Ninh	Xã Châu Thành
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh	Phường Tân Ninh
6	Bệnh viện Tâm thần Tây Ninh	Phường Long An
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Cần Giuộc	Xã Cần Giuộc
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Kiến Tường	Phường Kiến Tường
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Xã Hòa Khánh
I.1.2.	Đơn vị thuộc lĩnh vực dự phòng, chuyên môn chuyên ngành	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tây Ninh	Phường Long An
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Thanh Điền
3	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Tân An
I.2.	Dự kiến xây mới	
I.2.1	Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa	
1	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	Phường Ninh Thạnh
2	Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng Long An	Phường Long An
3	Bệnh viện Mắt	Phường Long An
4	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Xã Bến Lức
5	Bệnh viện Đa khoa	Xã Bến Lức
6	Bệnh viện Ung bướu	Phường Long An

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
7	Bệnh viện Da liễu	Phường Khánh Hậu
8	Bệnh viện Tai mũi họng - Răng hàm mặt	Phường Long An
I.2.2	Đơn vị thuộc lĩnh vực dự phòng, chuyên môn chuyên ngành	
1	Trung tâm Giám định Y khoa	Phường Long An
2	Trung tâm Pháp Y	Phường Long An
3	Trung tâm chẩn đoán y khoa	Phường Long An. Phường Kiến Tường, xã Bến Lức, xã Đức Hoà, xã Cần giuộc
II	Hạ tầng y tế điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
II.1	Bệnh viện chuyên khoa (Điều chỉnh vị trí xây dựng)	
1	Bệnh viện chuyên khoa Sản nhi tỉnh Tây Ninh	Xã Hậu Nghĩa
II.2.	Trung tâm y tế khu vực (Tổ chức, sắp xếp lại phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp)	
1	Trung tâm Y tế Khu vực Bến Lức	Xã Bến Lức
2	Trung tâm Y tế Khu vực Thủ Thừa	Xã Thủ Thừa
3	Trung tâm Y tế Khu vực Đức Huệ	Xã Đông Thành
4	Trung tâm Y tế Khu vực Thạnh Hoá	Xã Thạnh Hóa
5	Trung tâm Y tế Khu vực Mộc Hóa	Xã Mộc Hóa
6	Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng
7	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Hưng	Xã Tân Hưng
8	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Trụ	Xã Tân Trụ
9	Trung tâm Y tế Khu vực Tầm Vu	Xã Tầm Vu
10	Trung tâm Y tế Khu vực Đức Hòa	Xã Đức Hòa
11	Trung tâm Y tế Khu vực Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh
12	Trung tâm Y tế Khu vực Cần Đước	Xã Cần Đước
13	Trung tâm Y tế khu vực Châu Thành	Xã Châu Thành
14	Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh	Phường Tân Ninh
15	Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng
16	Trung tâm Y tế khu vực Bến Cầu	Xã Bến Cầu

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
17	Trung tâm Y tế khu vực Gò Dầu	Phường Gò Dầu
18	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Thành	Phường Hoà Thành
19	Trung tâm Y tế khu vực Tân Biên	Xã Tân Biên
20	Trung tâm Y tế khu vực Tân Châu	Xã Tân Châu
21	Trung tâm Y tế khu vực Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu
III	Hạ tầng y tế bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Khu phức hợp về y tế	Các địa bàn giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh
IV	Nâng cấp chuyên khoa	
1	Nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng Tây Ninh thành Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Phường Tân Ninh

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA,
THỂ THAO TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Hạ tầng thiết chế văn hóa, thể bổ sung mới so Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Xây dựng nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trung tâm Huấn luyện Thi đấu thể thao và Trường Thể dục thể thao tại Cơ sở 2	Xã Châu Thành
2	Trung tâm Văn hoá tỉnh	Phường Tân Ninh
3	Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh	Khu vực Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh
II	Hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao còn lại (Bảo tàng - Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hoá - Thể thao Đồng Tháp Mười, Khu liên hợp Văn hoá, thể dục thể thao...)	Các phường, xã

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC XVII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Địa điểm
I	Hạ tầng an sinh xã hội thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Trung tâm Công tác Xã hội	Phường Tân An
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Tây Ninh	Phường Thanh Điền
3	Trung tâm Dưỡng lão Hồng Hoa	Phường Long An
4	Gia đình Đức Ái	Xã Đức lập
5	Cơ sở Bảo trợ Xã hội Tổng hợp An Dưỡng Viện tường Nguyên Thiên Uyển	Xã Mỹ Lệ
6	Cơ sở bảo trợ Minh Đức-Mái ấm Mây Ngàn	Xã Thạnh Đức
7	Cơ sở bảo trợ xã hội dưỡng lão Vinh Sơn	Xã Châu Thành
8	Cơ sở bảo trợ xã hội Phước Điền	Phường Thanh Điền
9	Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em mồ côi Cần Giuộc	Xã Mỹ Lộc
10	Cơ sở BTXH chăm sóc trẻ mồ côi Thanh Bình	Xã Mỹ Lộc
11	Cơ sở bảo trợ xã hội Bách Hoa Trang	Phường Long Hoa
12	Cơ sở trợ giúp xã hội Tâm Đức	Phường Long Hoa
13	Mái ấm An Lạc	Xã Cần Giuộc
14	Cơ sở bảo trợ xã hội Tứ Phước	Phường Thanh Điền
15	Cơ sở cai nghiện ma túy Long An	Xã Thạnh Hóa
16	Cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh	Xã Tân Phú
II	Hạ tầng an sinh xã hội bổ sung mới vào quy hoạch so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Khu nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Xã Vĩnh Hưng
2	06 cơ sở chăm sóc người cao tuổi (02 Công lập, 04 Ngoài công lập)	Các xã, phường

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Địa điểm
3	03 Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (1 công lập, 02 ngoài công lập)	Các xã, phường
4	04 Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp, Trung tâm Công tác xã hội (02 công lập, 02 ngoài công lập)	Các xã, phường
5	02 Cơ sở chăm sóc người khuyết tật (Công lập)	Các xã, phường
III	Hạ tầng an sinh xã hội đưa ra khỏi quy hoạch so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Mái ấm Tâm Đức	xã Đức Hòa
2	Cơ sở trợ giúp xã hội Bàu Sen	xã Đức Lập

Ghi chú: Tên, vị trí, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng khác ngoài danh mục trên căn cứ vào các Chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

PHỤ LỤC XVIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên công trình	Địa điểm
I	Hạ tầng thương mại	
I.1	Thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Chợ đầu mối Dương Minh Châu	Phường Ninh Thạnh
2	Chợ đầu mối Gò Dầu	Phường Gò Dầu
3	Chợ đầu mối Long Hoa	Phường Long Hoa
I.2	Bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Chợ đầu mối Long An	Phường Long An
2	Chợ đầu mối An Tịnh	Phường An Tịnh
3	Trung tâm hội chợ triển lãm	Khu vực Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh
I.3	Đưa ra khỏi quy hoạch so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập	
1	Trung tâm hội chợ triển lãm	Phường Gò Dầu
2	Trung tâm hội chợ triển lãm	Phường Long An
II	Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu	
II.1	Kho xăng dầu hiện hữu	
1	Kho xăng dầu Long Hưng Việt Nam	Xã Long Cang
2	Kho xăng dầu Tây Ninh	Phường Tân Ninh
3	Kho Bến Lức	Xã Bến Lức
4	Kho xăng dầu Tân Tập	Xã Tân Tập
5	Kho xăng dầu của Công ty TNHH Dương Đông - Tây Ninh	Xã Bến Cầu
II.2	Phát triển mới các kho xăng dầu	
1	Các kho xăng dầu dưới 5.000 m ³	Các phường, xã
III	Mạng lưới trung tâm Logistics	

STT	Tên công trình	Địa điểm
1	Trung tâm Logistics Cần Đước	Xã Cần Đước
2	Trung tâm Logistics	Xã Tầm Vu
3	Trung tâm Logistics	Xã Bến Lức
4	Trung tâm Logistics Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi
5	Trung tâm Logistics Lương Hòa	Xã Lương Hòa
6	Trung tâm Logistics Phước Vĩnh Đông	Xã Tân Tập
7	Trung tâm Logistics Bình Hiệp	Cửa khẩu Bình Hiệp (xã Bình Hiệp)
8	Trung tâm Logistics Mỹ Quý Tây	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây (xã Mỹ Quý)
9	Trung tâm Logistics cảng quốc tế Long An	Xã Tân Tập
10	Trung tâm tập kết, phân phối hàng hóa	Xã Vàm Cỏ
11	Trung tâm Logistics Mộc Bài	Cửa khẩu Mộc Bài (xã Bến Cầu)
12	Trung tâm Logistics Xa Mát	Cửa khẩu Xa Mát (xã Tân Lập)
13	Trung tâm Logistics Hưng Thuận	Sông Sài Gòn, xã Hưng Thuận
14	Trung tâm Logistics Hưng Thuận 2	Xã Hưng Thuận
15	Trung tâm Logistics Thanh Phước	Phường Gò Dầu
16	Trung tâm Logistics Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức
17	Trung tâm Logistics Gò Dầu	Phường Gò Dầu
IV	Kho dự trữ	
1	Bổ sung 01 điểm kho dự trữ	Xã Cần Giuộc

Ghi chú:

- Tên, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới dự án, phạm vi cung cấp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung,

điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XIX

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (QĐ 686/QĐ- TTg; 1736/QĐ- TTg)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6))-(5)
	Tổng diện tích	TS	852.440	853.644	852.440	-1.204
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	682.969	622.968	606.764	-16.204
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	386.642	318.633	318.706	72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319.029	265.613	266.613	1.000
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	291.649	253.375	256.675	3.300
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.380	12.238	9.938	-2.300
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67.612	53.020	52.093	-928
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	183.111	167.709	165.262	-2.447
3	Đất lâm nghiệp	LNP	103.095	92.371	90.371	-2.000
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	34.165	33.948	33.948	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.420	31.669	31.669	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	37.511	26.754	24.754	-2.000
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.332	3.476	3.404	-72
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.565	18.001	17.725	-277
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.222	5.386	5.386	
6	Đất làm muối	LMU				
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.334	20.867	9.314	-11.553
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	167.571	230.676	245.676	15.000
1	Đất ở	OTC	42.389	62.186	69.511	7.325

STT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (QĐ 686/QĐ-TTg; 1736/QĐ-TTg)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt năm 2030
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	35.286	49.477	55.808	6.331
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.103	12.709	13.703	994
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	568	578	759	181
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2.714	4.586	4.983	397
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.837	2.059	2.059	
3.2	Đất an ninh	CAN	877	2.527	2.924	397
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.360	5.036	5.543	507
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	158	883	883	0
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	38	75	80	5
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	166	426	521	95
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.439	2.090	2.507	417
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	503	1.394	1.394	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	10	100	90
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0		5	5
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	3	3	10	7
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	43	156	43	-113
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22.579	48.547	56.932	8.385
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	14.052	29.307	37.565	8.258

STT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (QĐ 686/QĐ-TTg; 1736/QĐ-TTg)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt năm 2030
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12.224	24.483	31.340	6.857
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.828	4.824	6.225	1.401
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.065	6.797	7.047	250
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5.775	9.225	9.225	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.688	3.218	3.096	-122
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	48.045	56.751	68.438	11.687
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.329	41.092	45.000	3.908
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12.225	7.466	11.000	3.534
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	105	128	128	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	485	892	892	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	142	449	539	90
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.018	4.345	8.500	4.155
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	23	62	62	

STT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu hiện trạng năm 2024	Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 (QĐ 686/QĐ-TTg; 1736/QĐ-TTg)	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-) so với chỉ tiêu được duyệt năm 2030
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	93	224	224	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	624	2.093	2.093	
7	Đất tôn giáo	TON	410	465	485	20
8	Đất tín ngưỡng	TIN	102	114	114	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.657	2.236	2.236	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	46.720	48.833	36.553	-12.280
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20.257	22.370	12.217	-10.153
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26.463	26.463	24.336	-2.127
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27	1.345	123	-1.222
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.900			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.900			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS				

Ghi chú:

- Định hướng sử dụng đất đai phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch khác có liên quan và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền

theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

PHỤ LỤC XX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ
NGHIÊM NGẶT, VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI TỈNH TÂY NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên khu vực
A	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị trên địa bàn tỉnh
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: Hồ Dầu Tiếng, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây và các kênh trục chính.
3	Các khu bảo tồn thiên nhiên, gồm: Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát; Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen; Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây được liệu Đồng Tháp Mười; Vườn thú Mỹ Quỳnh.
4	Các khu bảo vệ cảnh quan, gồm: Núi Bà Đen; Căn cứ Đồng Rùm; Căn cứ huyện ủy Châu Thành.
5	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa (các di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh), gồm: (a) Di tích quốc gia đặc biệt Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, bao gồm: • Căn cứ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; • Căn cứ Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. (b) Các di tích cấp quốc gia (xếp theo đơn vị quản lý) 1-Ban quản lý các Khu di tích Cách mạng miền Nam tại Tây Ninh (6 di tích): Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời; Di tích Địa điểm Ban kiểm tra Trung ương Cục miền Nam (1969-1975); Di tích Căn cứ Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam; Di tích Căn cứ Đảng ủy Dân Chính Đảng Trung ương Cục Miền Nam; Di tích Địa điểm Chiến thắng Tua Hai; Di tích Địa điểm Ban Dân Y TW Cục miền Nam. 2-Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen (1 di tích): Khu di tích lịch sử - văn hóa - danh thắng và du lịch Núi Bà Đen. 3-Công an tỉnh Tây Ninh (1 di tích): Di tích Căn cứ Ban An ninh miền. 4-UBND cấp cơ sở (3 di tích): Núi Bà Đen; Di tích Đình Hiệp Ninh; Di tích Đình Thái Bình; Di tích Đình Long Thành; Di tích Căn cứ Lõm vùng ruột Gò Dầu; Di tích Địa đạo An Thới; Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng Tráng Bàng tại Rừng Rong; Di tích Căn cứ Tráng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt; Di tích Đình Gia Lộc; Di tích Đình An Tịnh; Di tích Tháp Bình Thạnh; Di tích Địa đạo Lợi Thuận; Di tích Địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ Trảng Lớn; Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng đầu tiên tại Giồng Nần; Di tích khảo cổ Gò Cỏ Lâm; Di tích Căn cứ Dương Minh Châu; Di tích Tháp Chót Mạt; Di tích Căn cứ Xứ ủy Nam bộ (X40 Đồng Rùm); Di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City.
B	Vùng hạn chế phát thải

STT	Tên khu vực
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt.
2	Vùng đất ngập nước quan trọng.
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, gồm: Hồ Dầu Tiếng; hệ thống sông Vàm Cỏ Đông - Vàm Cỏ Tây; kênh N2 - N3 - Rạch Chanh và các tuyến cấp nước đô thị.
4	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
6	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

PHỤ LỤC XXI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên khu bảo tồn	Phân loại	Địa điểm	Quy mô (ha)
I	Điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập			
1	Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen	Khu dự trữ thiên nhiên	Xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu	5.030
II	Bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập			
1	Vườn thú Mỹ Quỳnh	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Xã Hậu Nghĩa	-
III	Thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập			
1	Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Vườn quốc gia	Xã Tân Biên	30.023,13
2	Núi Bà Đen	Khu bảo vệ cảnh quan	Phường Bình Minh	1.545
3	Căn cứ Đồng Rùm	Khu bảo vệ cảnh quan	Xã Tân Thành	33,26
4	Căn cứ huyện ủy Châu Thành	Khu bảo vệ cảnh quan	Xã Hảo Đức	191,04
5	Vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Dầu Tiếng	Vùng đất ngập nước quan trọng	-	2.500
6	Khu bảo tồn đa dạng sinh học - cây dược liệu Đồng Tháp Mười	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Xã Mộc Hoá	1.029,2

PHỤ LỤC XXII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

STT	Loại khoáng sản	Số lượng điểm mỏ	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m ³)	Trữ lượng khai thác đến năm 2030 (m ³)
I	Các loại khoáng sản bổ sung mới so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập				
1	Đá vôi làm xi măng	02	172,53	115.164.000	
2	Sét làm xi măng	02		15.635.000	
3	Đá gabbro ốp lát, mỹ nghệ	01	22,50	1.350.000	
4	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên	08		5.380 m ³ /ngày	
II	Các loại khoáng sản điều chỉnh so với Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập				
1	Cát xây dựng	41	3.602,81	34.266.005	25.446.713
2	Sét gạch ngói	14	500,63	45.419.231	10.926.690
3	Đất san lấp	207	5.530	544.523.312	262.671.543
4	Than bùn	14	535,01	38.871.151	3.502.970
III	Các loại khoáng sản thực hiện theo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh trước sáp nhập				
1	Đá xây dựng	03	331,72	49.104.329	30.504.329
2	Cuội sỏi	03	410,00	9.400.000	1.200.000

Ghi chú: Quy mô, công suất, phân kỳ, lộ trình khai thác được xác định trong quá trình lập kế hoạch, đề án chuyên ngành và được xác định, cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

PHỤ LỤC XXIII

DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TÊN SƠ ĐỒ	TỶ LỆ
Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:500.000
Các bản đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000
Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển hạ tầng cơ sở văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển hạ tầng cơ sở y tế, an sinh xã hội, giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, khoa học công nghệ	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện và hệ thống thông tin truyền thông	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, khu xử lý chất thải	1:100.000
Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1:100.000